

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

*(Triển khai thực hiện Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007
của Chính phủ)*

HÀ NỘI - THÁNG 7/2008

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC BẢNG	4
DANH MỤC CÁC HÌNH	4
BẢNG KÝ HIỆU VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT	5
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	6
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	7
1.1. Tính cấp thiết của Chương trình	7
1.2. Cơ sở pháp lý của Chương trình	8
II. NHẬN ĐỊNH VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM	9
2.1. Thực trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam	9
2.2. Nhận định xu thế biến đổi khí hậu ở Việt Nam	9
2.3. Nhận định về tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu ở Việt Nam	9
2.3.1. Khả năng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.....	10
2.3.2. Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với Việt Nam.....	10
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA CHƯƠNG TRÌNH	22
3.1. Quan điểm.....	22
3.2. Mục tiêu của Chương trình	22
3.2.1. Mục tiêu tổng quát.....	22
3.2.2. Mục tiêu cụ thể	22
3.3. Phương pháp tiếp cận.....	23
3.4. Phạm vi của Chương trình	23
3.4.1. Phạm vi thời gian.....	23
3.4.2. Phạm vi không gian	23
IV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	24
4.1. Đánh giá mức độ và tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam	24
4.1.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	24
4.1.2. Các hoạt động chính	24
4.2. Xác định các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.....	25
4.2.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	25
4.2.2. Các hoạt động chính	26
4.3. Xây dựng chương trình khoa học công nghệ về biến đổi khí hậu	26
4.3.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	26
4.3.2. Các hoạt động chính	27
4.4. Tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về biến đổi khí hậu.....	28
4.4.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	28
4.4.2. Các hoạt động chính	28
4.5. Nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực.....	29
4.5.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	29
4.5.2. Các hoạt động chính	30
4.6. Tăng cường hợp tác quốc tế.....	31
4.6.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	31
4.6.2. Các hoạt động chính	32
4.7. Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và địa phương	32
4.7.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	33
4.7.2. Các hoạt động chính	33
4.8. Xây dựng các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu	36
4.8.1. Chỉ tiêu thực hiện.....	36
4.8.2. Các hoạt động chính	36
V. HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH	42

5.1.	Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.....	42
5.1.1.	Hiệu quả về kinh tế.....	42
5.1.2.	Hiệu quả về xã hội.....	42
5.1.3.	Hiệu quả về môi trường.....	42
5.2.	Hiệu quả lồng ghép với các chương trình khác.....	43
VI.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	44
6.1.	Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý.....	44
6.1.1.	Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia và Ban Chủ nhiệm Chương trình.....	44
6.1.2.	Tư vấn quốc tế.....	46
6.1.3.	Trách nhiệm của các cấp chính quyền.....	46
6.2.	Tham gia của các tổ chức xã hội, khối tư nhân và toàn dân.....	48
6.2.1.	Định hướng chung.....	48
6.2.2.	Tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và hộ gia đình.....	48
6.2.3.	Tham gia của các tổ chức phi chính phủ.....	49
6.2.4.	Tham gia của khối tư nhân.....	49
6.3.	Phân kỳ thực hiện.....	50
6.3.1.	Giai đoạn I.....	50
6.3.2.	Giai đoạn II.....	50
6.3.3.	Giai đoạn III.....	50
6.4.	Cơ chế tài chính.....	50
6.4.1.	Kinh phí thực hiện.....	52
6.4.2.	Phương thức huy động vốn.....	52
6.4.3.	Phương thức lập kế hoạch vốn của Chương trình.....	53
6.4.4.	Công tác giải ngân, thanh quyết toán.....	54
6.4.5.	Chế độ báo cáo.....	54
6.4.6.	Thuế.....	55
6.5.	Giám sát, đánh giá.....	55
6.5.1.	Mục đích và yêu cầu.....	55
6.5.2.	Nội dung giám sát, đánh giá.....	55
6.5.3.	Cơ chế giám sát, đánh giá.....	56
6.5.4.	Thời gian thực hiện giám sát, đánh giá.....	56
6.5.5.	Các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá.....	56
6.5.6.	Trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá.....	56
6.6.	Cơ chế điều chỉnh Chương trình.....	57
6.7.	Những khó khăn trong thực hiện.....	57
VII.	ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ.....	58
7.1.	Các cơ chế chính sách cần ban hành.....	58
7.2.	Các đề xuất khác.....	59
PHỤ LỤC I: KHUNG KẾ HOẠCH TÍCH HỢP BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀO CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG.....		60
PHỤ LỤC II: DỰ KIẾN CÁC BƯỚC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG.....		63

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Các đối tượng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

Bảng 2.2: Mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng

Bảng 2.3: Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Bảng 2.4: Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng tới các mục tiêu thiên niên kỷ

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 6.1: Sơ đồ quản lý và tổ chức thực hiện

Hình 1 (Phụ lục I): Quy trình tích hợp biến đổi khí hậu vào các kế hoạch phát triển

BẢNG KÝ HIỆU VÀ CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
BCĐQG	Ban chỉ đạo Quốc gia về Chương trình mục tiêu quốc gia
BĐKH	Biến đổi khí hậu
Bộ CA	Bộ Công an
Bộ CT	Bộ Công Thương
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ GTVT	Bộ Giao thông vận tải
Bộ KHCN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐTBXH	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ NG	Bộ Ngoại giao
Bộ NNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ NV	Bộ Nội vụ
Bộ QP	Bộ Quốc phòng
Bộ TP	Bộ Tư pháp
Bộ XD	Bộ Xây dựng
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TTTT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ VHNTDL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Bộ YT	Bộ Y tế
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CTNS21	Chương trình Nghị sự 21
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
Đoàn TNCSHCM	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GDP	Thu nhập quốc dân
Hội NDVN	Hội Nông dân Việt Nam
Hội LHPNVN	Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
IPCC	Ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu
KgOE	Kilogram dầu quy đổi
KNK	Khí nhà kính
KP	Nghị định thư Kyoto
KT - XH	Kinh tế - xã hội
LHQ	Liên Hiệp Quốc
NBD	Nước biển dâng
MTOE	Triệu tấn dầu quy đổi
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
ppm	Phần triệu
Tg CO ₂ e	Triệu tấn CO ₂ tương đương
ToE	Tấn dầu quy đổi
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UNFCCC	Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về BĐKH
VPCP	Văn phòng Chính phủ

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1. **Thời tiết** là trạng thái khí quyển tại một địa điểm nhất định được xác định bằng tổ hợp các yếu tố: nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, mưa,...
2. **Khí hậu** thường được định nghĩa là trung bình theo thời gian của thời tiết (thường là 30 năm, WMO).
3. **Dao động khí hậu** là sự dao động xung quanh giá trị trung bình của khí hậu trên quy mô thời gian, không gian đủ dài so với hiện tượng thời tiết riêng lẻ. Ví dụ về dao động khí hậu như hạn hán, lũ lụt kéo dài và các điều kiện khác do chu kỳ El Nino và La Nina gây ra.
4. **Biến đổi khí hậu** là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Biến đổi khí hậu có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển hay trong khai thác sử dụng đất.
5. **Khả năng bị tổn thương** do tác động của biến đổi khí hậu là mức độ mà một hệ thống (tự nhiên, xã hội, kinh tế) có thể bị tổn thương do BĐKH, hoặc không có khả năng thích ứng với những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.
6. **Ứng phó** với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
7. **Thích ứng** với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do dao động và biến đổi khí hậu hiện hữu hoặc tiềm tàng và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.
8. **Giảm nhẹ** biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.
9. **Kịch bản** biến đổi khí hậu là giả định có cơ sở khoa học và tính tin cậy về sự tiến triển trong tương lai của các mối quan hệ giữa KT-XH, GDP, phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Lưu ý rằng, kịch bản biến đổi khí hậu khác với dự báo thời tiết và dự báo khí hậu là nó đưa ra quan điểm về mối ràng buộc giữa phát triển và hành động.
10. **Nước biển dâng** là sự dâng mực nước của đại dương trên toàn cầu, trong đó không bao gồm triều, nước dâng do bão... Nước biển dâng tại một vị trí nào đó có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với trung bình toàn cầu vì có sự khác nhau về nhiệt độ của đại dương và các yếu tố khác.

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1.1. Tính cấp thiết của Chương trình

Biến đổi khí hậu (viết tắt là BĐKH), mà trước hết là *sự nóng lên toàn cầu* và *mực nước biển dâng*, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác đang gia tăng ở hầu hết các nơi trên thế giới, nhiệt độ và mực nước biển trung bình toàn cầu tiếp tục tăng nhanh chưa từng có và đang là mối lo ngại của các quốc gia trên thế giới.

BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới: đến 2080 sản lượng ngũ cốc có thể giảm 2 - 4%, giá sẽ tăng 13 - 45%, tỷ lệ dân số bị ảnh hưởng của nạn đói chiếm 36-50%; mực nước biển dâng cao gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, và gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống KT-XH trong tương lai. Các công trình hạ tầng được thiết kế theo các tiêu chuẩn hiện tại sẽ khó an toàn và cung cấp đầy đủ các dịch vụ trong tương lai.

Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,7°C, mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm. Hiện tượng El-Nino, La-Nina ngày càng tác động mạnh mẽ đến Việt Nam. BĐKH thực sự đã làm cho các thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng ác liệt. Theo tính toán, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng lên 3°C và mực nước biển có thể dâng 1 m vào năm 2100. Nếu mực nước biển dâng 1 m, khoảng 40 nghìn km² đồng bằng ven biển Việt Nam sẽ bị ngập hàng năm, trong đó 90% diện tích thuộc các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập hầu như hoàn toàn (Bộ TNMT, 2003).

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2007), Việt Nam là một trong năm nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của BĐKH và nước biển dâng, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mê Công bị ngập chìm nặng nhất. Nếu mực nước biển dâng 1m sẽ có khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp, tổn thất đối với GDP khoảng 10%. Nếu nước biển dâng 3m sẽ có khoảng 25% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất đối với GDP lên tới 25%.

Hậu quả của BĐKH đối với Việt Nam là nghiêm trọng và là một nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo, cho việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước.

Các lĩnh vực, ngành, địa phương dễ bị tổn thương và chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu là: tài nguyên nước, nông nghiệp và an ninh lương thực, sức khoẻ; các vùng đồng bằng và dải ven biển.

Nhận thức rõ ảnh hưởng của BĐKH, Chính phủ Việt Nam đã sớm tham gia và phê chuẩn Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về BĐKH và Nghị định thư Kyoto.

Nhiều bộ, ngành, địa phương đã triển khai các chương trình, dự án nghiên cứu tình hình diễn biến và tác động của BĐKH đến tài nguyên, môi trường, sự phát triển KT-XH, đề xuất và bước đầu thực hiện các giải pháp ứng phó.

Tuy vậy, những cố gắng nói trên là chưa đủ để đảm bảo ứng phó có hiệu quả với những tác động trước mắt và tiềm tàng của BĐKH.

Việc xây dựng và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo Nghị quyết 60/2007/NQ-CP là rất cần thiết và cấp bách.

1.2. Cơ sở pháp lý của Chương trình

1) Công văn số 1357/CP-QHQT ngày 13 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ giao Tổng cục KTTV (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) làm cơ quan đầu mối của Chính phủ Việt Nam tham gia và thực hiện Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu và Nghị định thư Kyoto;

2) Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu đã được Chính phủ Việt Nam phê chuẩn ngày 16 tháng 11 năm 1994; Nghị định thư Kyoto được phê chuẩn ngày 25 tháng 9 năm 2002. Từ tháng 2 năm 1995, Việt Nam chính thức trở thành một Bên không thuộc Phụ lục I của Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu;

3) Luật bảo vệ Môi trường năm 2005 nêu rõ: Chính phủ Việt Nam sẵn sàng thực hiện các cam kết và nghĩa vụ quốc tế về bảo vệ môi trường mà Việt Nam đã ký;

4) Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu tại Việt Nam;

5) Quyết định số 47/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện Nghị định thư Kyoto và Cơ chế phát triển sạch;

6) Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

II. NHẬN ĐỊNH VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Theo số liệu quan trắc, biến đổi của các yếu tố khí hậu ở Việt Nam có những điểm đáng lưu ý sau:

- *Nhiệt độ.* Trong khoảng 50 năm qua (1951 - 2000), nhiệt độ trung bình năm ở Việt Nam đã tăng lên $0,7^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình năm của 4 thập kỷ gần đây (1961 - 2000) cao hơn trung bình năm của 3 thập kỷ trước đó (1931- 1960). Nhiệt độ trung bình năm của thập kỷ 1991 - 2000 ở Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh đều cao hơn trung bình của thập kỷ 1931 - 1940 lần lượt là 0,8; 0,4 và $0,6^{\circ}\text{C}$. Năm 2007, nhiệt độ trung bình năm ở cả 3 nơi trên đều cao hơn trung bình của thập kỷ 1931 - 1940 là 0,8 - $1,3^{\circ}\text{C}$ và cao hơn thập kỷ 1991 - 2000: 0,4 - $0,5^{\circ}\text{C}$.

- *Lượng mưa.* Trên từng địa điểm, xu thế biến đổi của lượng mưa trung bình năm trong 9 thập kỷ vừa qua (1911- 2000) không rõ rệt theo các thời kỳ và trên các vùng khác nhau: có giai đoạn tăng lên và có giai đoạn giảm xuống.

- *Mức nước biển.* Theo số liệu quan trắc trong khoảng 50 năm qua ở các trạm Cửa Ông và Hòn Dấu, mực nước biển trung bình đã tăng lên khoảng 20 cm, phù hợp với xu thế chung của toàn cầu.

- *Số đợt không khí lạnh* ảnh hưởng tới Việt Nam giảm đi rõ rệt trong hai thập kỷ gần đây (cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI). Năm 1994 và năm 2007 chỉ có 15-16 đợt không khí lạnh bằng 56% trung bình nhiều năm. 6/7 trường hợp có số đợt không khí lạnh trong mỗi tháng mùa đông (XI - III) thấp dị thường (0-1 đợt) cũng rơi vào 2 thập kỷ gần đây (3/1990, 1/1993, 2/1994, 12/1994, 2/1997, 11/1997). Một biểu hiện dị thường gần đây nhất về khí hậu trong bối cảnh BĐKH toàn cầu là đợt không khí lạnh gay gắt, rét hại kéo dài 38 ngày trong tháng 1 và tháng 2 năm 2008 gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

- *Bão.* Vào những năm gần đây, số cơn bão có cường độ mạnh nhiều hơn, quỹ đạo bão dịch chuyển dần về các vĩ độ phía nam và mùa bão kết thúc muộn hơn, nhiều cơn bão có quỹ đạo di chuyển dị thường hơn.

- *Số ngày mưa phùn* trung bình năm ở Hà Nội giảm dần trong thập kỷ 1981 - 1990 và chỉ còn gần một nửa (15 ngày/năm) trong 10 năm gần đây.

2.2. Nhận định xu thế biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng lên 3°C vào năm 2100.

Lượng mưa có xu thế biến đổi không đồng đều giữa các vùng, có thể tăng (từ 0% đến 10%) vào mùa mưa và giảm (từ 0% đến 5%) vào mùa khô. Tính biến động của mưa tăng lên.

Mực nước biển trung bình trên toàn dải bờ biển Việt Nam có thể dâng lên 1 m vào năm 2100.

2.3. Nhận định về tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Việt Nam đang đối mặt với nhiều tác động của BĐKH bao gồm tác động đến cuộc sống, sinh kế, tài nguyên thiên nhiên, cấu trúc xã hội, hạ tầng kỹ thuật và nền kinh tế. Việt Nam được đánh giá là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất

của BĐKH và mực nước biển dâng. Để ứng phó với BĐKH cần phải có những đầu tư thích đáng và nỗ lực của toàn xã hội.

2.3.1. Khả năng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

Các số liệu và phân tích cho thấy BĐKH có những tác động tiềm tàng đến các lĩnh vực, các địa phương và các cộng đồng khác nhau của Việt Nam. BĐKH làm tăng khả năng bị tổn thương và tạo nguy cơ làm chậm hoặc đảo ngược quá trình phát triển. Những người nghèo nhất, thường tập trung ở các vùng nông thôn, đặc biệt ở dải ven biển và các khu vực miền núi là đối tượng chịu nguy cơ tổn thương lớn nhất do BĐKH.

Khả năng tổn thương cần được đánh giá đối với từng lĩnh vực, khu vực và cộng đồng, cả hiện tại và tương lai. Khả năng tổn thương do BĐKH (bao gồm cả biến động khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng khí hậu cực đoan) đối với một hệ thống phụ thuộc vào tính chất, độ lớn, mức độ biến động khí hậu và những áp lực do BĐKH mà hệ thống đó phải hứng chịu, tính nhạy cảm cũng như năng lực thích ứng của hệ thống đó. Năng lực thích ứng của một hệ thống phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường của hệ thống đó. Tác động tổng hợp của BĐKH đối với hệ thống càng lớn và năng lực thích ứng của hệ thống càng nhỏ thì khả năng tổn thương càng lớn.

Ở Việt Nam, những lĩnh vực/đối tượng được đánh giá là dễ bị tổn thương do BĐKH bao gồm: nông nghiệp và an ninh lương thực, tài nguyên nước, sức khỏe, nơi cư trú, nhất là ven biển và miền núi (Bảng 2.1 và 2.3).

Các khu vực dễ bị tổn thương bao gồm dải ven biển (kể cả những đồng bằng, đặc biệt là những vùng hàng năm thường chịu ảnh hưởng của bão, nước dâng do bão, lũ lụt), vùng núi, nhất là những nơi thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất (Bảng 2.1).

Có thể nói, về mặt tiêu cực, BĐKH làm tăng tính ác liệt của thiên tai, cả về cường độ lẫn tần suất.

Các cộng đồng dễ bị tổn thương bao gồm: nông dân, ngư dân (nhất là ở những khu vực dễ bị tổn thương), các dân tộc thiểu số ở miền núi, người già, phụ nữ, trẻ em và các tầng lớp nghèo nhất ở các đô thị là những đối tượng ít có cơ hội lựa chọn (xem Bảng 2.1).

2.3.2. Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với Việt Nam

Theo kết quả đánh giá cho toàn cầu của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) và những nghiên cứu sơ bộ ban đầu của các nhà khoa học Việt Nam, tác động tiềm tàng của BĐKH đối với nước ta là nghiêm trọng và cần được nghiên cứu sâu thêm.

1) Tóm tắt những tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu

Những tác động nghiêm trọng nhất của BĐKH đối với Việt Nam có thể được tóm tắt như sau:

a) Tác động của nước biển dâng

Việt Nam có bờ biển dài 3.260km, hơn một triệu km² lãnh hải và trên 3.000 hòn đảo gần bờ và hai quần đảo xa bờ, nhiều vùng đất thấp ven biển. Những vùng này hàng năm phải chịu ngập lụt nặng nề trong mùa mưa và hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô. BĐKH và nước biển dâng sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng nói trên, làm

tăng diện tích ngập lụt, gây khó khăn cho thoát nước, tăng xói lở bờ biển và nhiễm mặn nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt, gây rủi ro lớn đối với các công trình xây dựng ven biển như đê biển, đường giao thông, bến cảng, các nhà máy, các đô thị và khu dân cư ven biển. Mực nước biển dâng và nhiệt độ nước biển tăng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển và ven biển, gây nguy cơ đối với các rạn san hô và rừng ngập mặn, ảnh hưởng xấu đến nền tảng sinh học cho các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển. Tất cả những điều trên đây đòi hỏi phải có đầu tư rất lớn để xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, nhằm ứng phó với mực nước biển dâng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời và xây dựng các khu dân cư và đô thị có khả năng thích ứng cao với nước biển dâng.

b) Tác động của sự nóng lên toàn cầu

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học.

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông ở miền Bắc có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

Sự gia tăng của nhiệt độ còn ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch, thương mại,... liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu.

c) Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do BĐKH là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, tố lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

BĐKH sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng/khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là dải ven biển Trung Bộ, vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, vùng đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

2) Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực và khu vực

a) Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước

Tài nguyên nước đang chịu thêm nguy cơ suy giảm do hạn hán ngày một tăng ở một số vùng, mùa. Khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến nông nghiệp, cung cấp nước ở nông thôn, thành thị và sản xuất điện.

Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa, và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước. Trên các sông lớn như sông Hồng và sông Cửu Long, xu hướng giảm nhiều hơn đối với dòng chảy năm và dòng chảy kiệt; xu thế tăng nhiều hơn đối với dòng chảy lũ.

b) Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực

BĐKH có tác động lớn đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. BĐKH ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

Với sự nóng lên trên phạm vi toàn lãnh thổ, thời gian thích nghi của cây trồng nhiệt đới mở rộng và của cây trồng á nhiệt đới thu hẹp lại. Ranh giới của cây trồng nhiệt đới dịch chuyển về phía vùng núi cao hơn và các vĩ độ phía Bắc. Phạm vi thích nghi của cây trồng á nhiệt đới bị thu hẹp thêm. Vào những năm 2070, cây á nhiệt đới ở vùng núi chỉ có thể sinh trưởng ở những độ cao trên 100 - 500m và lùi xa hơn về phía Bắc 100 - 200 km so với hiện nay.

BĐKH có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, sâu bệnh, làm giảm năng suất và sản lượng của cây trồng và vật nuôi.

BĐKH gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Một phần đáng kể diện tích đất nông nghiệp ở vùng đất thấp đồng bằng ven biển, đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long bị ngập mặn do nước biển dâng, nếu không có các biện pháp ứng phó thích hợp.

c) Tác động của biến đổi khí hậu đối với lâm nghiệp

Do BĐKH, hệ sinh thái rừng bị ảnh hưởng theo các chiều hướng khác nhau:

- Nước biển dâng lên làm giảm diện tích rừng ngập mặn hiện có, tác động xấu đến rừng tràm và rừng trồng trên đất bị nhiễm phèn ở các tỉnh Nam Bộ.

- Ranh giới rừng nguyên sinh cũng như rừng thứ sinh có thể dịch chuyển. Rừng cây họ dầu mở rộng lên phía Bắc và các dải cao hơn, rừng rụng lá với nhiều cây chịu hạn phát triển mạnh.

- Nhiệt độ cao kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp dẫn đến tăng cường quá trình đồng hóa của cây xanh. Tuy vậy, chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm.

- Nguy cơ diệt chủng của động vật và thực vật gia tăng, một số loài động, thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt.

- Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh...

d) Tác động của biến đổi khí hậu đối với thủy sản

Hiện tượng nước biển dâng và ngập mặn gia tăng dẫn đến các hậu quả sau đây:

- Nước mặn lấn sâu vào nội địa, làm mất nơi sinh sống thích hợp của một số loài thủy sản nước ngọt.

- Rừng ngập mặn hiện có bị thu hẹp, ảnh hưởng đến nơi cư trú của một số loài thủy sản.

- Khả năng cố định chất hữu cơ của hệ sinh thái rong biển giảm, dẫn đến giảm nguồn cung cấp sản phẩm quang hợp và chất dinh dưỡng cho sinh vật đáy. Do vậy, chất lượng môi trường sống của nhiều loại thủy sản xấu đi.

Nhiệt độ tăng cũng dẫn đến một số hậu quả:

- Gây ra hiện tượng phân tầng nhiệt độ rõ rệt trong thủy vực nước đứng, ảnh hưởng đến quá trình sinh sống của sinh vật.

- Một số loài di chuyển lên phía Bắc hoặc xuống sâu hơn làm thay đổi cơ cấu phân bố thủy sinh vật theo chiều sâu.

- Quá trình quang hóa và phân huỷ các chất hữu cơ nhanh hơn, ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của sinh vật. Các sinh vật tiêu tốn nhiều năng lượng hơn cho quá trình hô hấp cũng như các hoạt động sống khác làm giảm năng suất và chất lượng thủy sản.

- Suy thoái và phá huỷ các rạn san hô, thay đổi các quá trình sinh lý, sinh hóa diễn ra trong mối quan hệ cộng sinh giữa san hô và tảo.

- Cường độ và lượng mưa lớn làm cho nồng độ muối giảm đi trong một thời gian dẫn đến sinh vật nước lợ và ven bờ, đặc biệt là nhuyễn thể hai vỏ (nghêu, ngao, sò,...) bị chết hàng loạt do không chống chịu nổi với nồng độ muối thay đổi.

Đối với nguồn lợi hải sản và nghề cá, BĐKH gây ra các tác động:

- Nước biển dâng làm cho chế độ thủy lý, thủy hóa và thủy sinh xấu đi. Kết quả là các quần xã hiện hữu thay đổi cấu trúc và thành phần, trữ lượng giảm sút.

- Nhiệt độ tăng làm cho nguồn thủy, hải sản bị phân tán. Các loài cá cận nhiệt đới có giá trị kinh tế cao bị giảm đi hoặc mất hẳn. Cá ở các rạn san hô đa phần bị tiêu diệt.

- Các loài thực vật nổi, mắt xích đầu tiên của chuỗi thức ăn cho động vật nổi bị huỷ diệt, làm giảm mạnh động vật nổi, do đó làm giảm nguồn thức ăn chủ yếu của các động vật tầng giữa và tầng trên.

đ) Tác động của biến đổi khí hậu đối với năng lượng

Nước biển dâng gây các tác động sau đây:

- Ảnh hưởng tới hoạt động của các dàn khoan được xây dựng trên biển, hệ thống dẫn khí và các nhà máy điện chạy khí được xây dựng ven biển, làm tăng chi phí bảo dưỡng, duy tu, vận hành máy móc, phương tiện,...

- Các trạm phân phối điện trên các dải ven biển phải tăng thêm năng lượng tiêu hao cho bơm tiêu nước ở các vùng thấp ven biển. Mặt khác, dòng chảy các sông lớn có công trình thủy điện cũng chịu ảnh hưởng đáng kể.

Nhiệt độ tăng cũng gây tác động đến ngành năng lượng:

- Tăng chi phí thông gió, làm mát hầm lò khai thác và làm giảm hiệu suất, sản lượng của các nhà máy điện.

- Tiêu thụ điện cho sinh hoạt gia tăng và chi phí làm mát trong các ngành công nghiệp, giao thông, thương mại và các lĩnh vực khác cũng gia tăng đáng kể.

- Nhiệt độ tăng kèm theo lượng bốc hơi tăng kết hợp với sự thất thường trong chế độ mưa dẫn đến thay đổi lượng nước dự trữ và lưu lượng vào của các hồ thủy điện.

BĐKH theo hướng gia tăng cường độ và lượng mưa, bão, dông sét cũng ảnh hưởng, trước hết đến hệ thống dàn khoan ngoài khơi, hệ thống vận chuyển dầu và khí vào bờ, hệ thống truyền tải và phân phối điện,...

Yêu cầu hạn chế tốc độ tăng phát thải khí nhà kính (KNK) cũng ảnh hưởng đến hoạt động của ngành năng lượng.

e) *Tác động của biến đổi khí hậu đối với giao thông vận tải*

BĐKH có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giao thông vận tải, một ngành tiêu thụ nhiều năng lượng và phát thải KNK không ngừng tăng lên trong tương lai nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc kiểm soát và hạn chế tốc độ tăng phát thải KNK đòi hỏi ngành phải đổi mới và áp dụng các công nghệ ít chất thải và công nghệ sạch dẫn đến tăng chi phí lớn.

Nhiệt độ tăng làm tiêu hao năng lượng của các động cơ, trong đó có các yêu cầu làm mát, thông gió trong các phương tiện giao thông cũng góp phần tăng chi phí trong ngành GTVT.

g) *Tác động của biến đổi khí hậu đối với công nghiệp và xây dựng*

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, phát triển nhanh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các khu công nghiệp là các cơ sở kinh tế quan trọng của đất nước đang và sẽ được xây dựng nhiều ở vùng đồng bằng phải đối diện nhiều hơn với nguy cơ ngập lụt và thối rữa trong thoát nước do nước lũ từ sông và mực nước biển dâng. Vấn đề này đòi hỏi các đánh giá và tăng đầu tư lớn trong xây dựng các khu công nghiệp và đô thị, các hệ thống đê biển, đê sông để bảo vệ, hệ thống tiêu thoát nước, áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro, đặc biệt những khu công nghiệp có rác thải và hóa chất độc hại được xây dựng trên vùng đất thấp.

BĐKH làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và xây dựng như dệt may, chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm, thủy, hải sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng, công nghệ hạt nhân, thông tin, truyền thông, v.v. Các điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục.

BĐKH còn đòi hỏi các ngành này phải xem xét lại các quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với BĐKH.

h) *Tác động của biến đổi khí hậu đối với sức khỏe con người*

Nhiệt độ tăng làm tăng tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh. Tình trạng nóng lên làm thay đổi cấu trúc mùa nhiệt hàng năm. Ở miền Bắc, mùa đông sẽ ấm lên, dẫn tới thay đổi đặc tính trong nhịp sinh học của con người.

BĐKH làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới: sốt rét, sốt xuất huyết, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh, làm tăng số lượng người bị bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan,...

Thiên tai như bão, tố, nước dâng, ngập lụt, hạn hán, mưa lớn và sạt lở đất v.v... gia tăng về cường độ và tần số làm tăng số người bị thiệt mạng và ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe thông qua ô nhiễm môi trường, suy dinh dưỡng, bệnh tật hoặc do những đổ vỡ của kế hoạch dân số, kinh tế – xã hội, cơ hội việc làm và thu nhập. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số ở miền núi, người già, trẻ em và phụ nữ.

i) Tác động của biến đổi khí hậu đến văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ

BĐKH có tác động trực tiếp đến các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, thương mại và dịch vụ và có ảnh hưởng gián tiếp thông qua các tác động tiêu cực đến các lĩnh vực khác như giao thông, vận tải, xây dựng, nông nghiệp, sức khỏe cộng đồng,...

Nước biển dâng ảnh hưởng đến các bãi tắm ven biển, một số bãi có thể mất đi, một số khác bị đẩy sâu vào đất liền, ảnh hưởng đến việc khai thác, làm tổn hại đến các công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu bảo tồn, các khu du lịch sinh thái, các sân gôn ở vùng thấp ven biển và các công trình hạ tầng liên quan khác có thể bị ngập, di chuyển hay ngừng trệ,... làm gia tăng chi phí cho việc cải tạo, di chuyển và bảo dưỡng.

Nhiệt độ tăng và sự rút ngắn mùa lạnh làm giảm tính hấp dẫn của các khu du lịch, nghỉ dưỡng nổi tiếng trên núi cao, trong khi mùa du lịch mùa hè có thể kéo dài thêm (xem Bảng 2.2. và 2.3).

BĐKH là một nguy cơ, rủi ro cần tính đến trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và thực hiện các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và địa phương. Hậu quả của BĐKH là thách thức nghiêm trọng đối với mục tiêu xoá đói, giảm nghèo, mục tiêu thiên nhiên kỹ và sự phát triển bền vững của đất nước. Những tác động tiềm tàng của BĐKH và nước biển dâng tới các mục tiêu thiên nhiên kỹ được minh hoạ trong Bảng 2.4.

Bảng 2.1: Các đối tượng dễ bị tổn thương do BĐKH

Yếu tố tác động	Vùng nhạy cảm, dễ bị tổn thương	Ngành/đối tượng dễ bị tổn thương	Cộng đồng dễ bị tổn thương
Sự gia tăng nhiệt độ	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng núi: Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ - Đồng bằng Bắc Bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học - Tài nguyên nước - Năng lượng (sản xuất và tiêu thụ) - Sức khỏe cộng đồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông dân nghèo - Các dân tộc thiểu số, người già, trẻ em, phụ nữ
Nước biển dâng	<ul style="list-style-type: none"> - Dải ven biển, nhất là những vùng thường bị ảnh hưởng của bão, nước dâng, lũ lụt (đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng, ven biển Trung Bộ) - Hải đảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Các hệ sinh thái biển và ven biển - Tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm) - Năng lượng - Du lịch - Hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp - Sức khỏe cộng đồng - Nơi cư trú 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư ven biển, nhất là nông dân nghèo, ngư dân - Người già, phụ nữ, trẻ em
Lũ lụt, lũ quét và sạt lở đất	<ul style="list-style-type: none"> - Dải ven biển (bao gồm cả đồng bằng châu thổ và các vùng đất ngập nước: đồng bằng và ven biển Bắc Bộ, ĐBSCL, ven biển Trung Bộ) - Vùng núi: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Giao thông vận tải - Tài nguyên nước - Hạ tầng kỹ thuật - Nơi cư trú - Sức khỏe và đời sống - Thương mại và Du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư ven biển - Dân cư miền núi, nhất là dân tộc thiểu số - Người già, phụ nữ, trẻ em
Bão và áp thấp nhiệt đới	<ul style="list-style-type: none"> - Dải ven biển, nhất là Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long - Hải đảo 	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Giao thông vận tải - Năng lượng - Các hoạt động trên biển và ven biển khác - Hạ tầng kỹ thuật - Nơi cư trú 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân cư ven biển, nhất là ngư dân - Người già, phụ nữ, trẻ em

		- Sức khoẻ và đời sống - Thương mại và Du lịch	
Hạn hán	- Trung Bộ, nhất là Nam Trung Bộ - Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long - Tây Nguyên	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Tài nguyên nước - Năng lượng (thủy điện) - Giao thông thủy - Sức khoẻ và đời sống	- Nông dân, nhất là các dân tộc thiểu số ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Người già, phụ nữ, trẻ em
Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác (*)	- Dải ven biển Trung Bộ - Vùng núi và Trung du Bắc Bộ	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Sức khoẻ và đời sống	- Nông dân, nhất là ở miền núi Bắc Bộ và Trung Bộ - Người già, phụ nữ, trẻ em

Ghi chú: () Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác gồm: Các đợt nắng nóng và số ngày nắng nóng, các đợt rét và số ngày rét đậm, rét hại, mưa cực lớn, dông, tố, lốc,...*

Bảng 2.2: Mức độ nhạy cảm và khả năng thích ứng

Ngành/đối tượng	Mức độ nhạy cảm, dễ bị tổn thương	Khả năng thích ứng
Tài nguyên nước	Rất nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Nông nghiệp và an ninh lương thực	Rất nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Các hệ sinh thái biển và ven biển	Rất nhạy cảm	Chưa rõ hoặc khó thích ứng
Lâm nghiệp	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Thủy sản	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Thủy lợi (chủ yếu là các công trình)	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Năng lượng	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Giao thông vận tải	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Công nghiệp và Xây dựng	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định

Văn hoá, Thể thao, Du lịch và nghỉ ngơi	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Thương mại và Dịch vụ	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Nơi cư trú	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Sức khoẻ	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Di cư	Nhạy cảm	Có thể thích ứng với một giá nhất định
Cảnh quan tự nhiên	Nhạy cảm	Chưa rõ

Bảng 2.3: Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Ngành, lĩnh vực, đối tượng	Các yếu tố tác động					Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác(*)
	Nhiệt độ tăng	Nước biển dâng	Bão và ATNĐ	Lũ lụt	Hạn hán	
Nông nghiệp và an ninh lương thực	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
Xây dựng	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Cao
Thủy sản	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
Giao thông vận tải	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
Sức khỏe	Cao	Trung bình	Trung bình	Cao	Cao	Cao
Tài nguyên nước	Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Trung bình
Du lịch	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
Nơi cư trú	Trung bình	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình
Năng lượng	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Cao	Trung bình
Công nghiệp	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình
Các hệ sinh thái tự nhiên và ĐDSH	Cao	Cao	Trung bình	Trung bình	Trung bình	Trung bình

Ghi chú: () Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác gồm: Các đợt nắng nóng và số ngày nắng nóng, các đợt rét và số ngày rét đậm, rét hại, mưa cực lớn, dông, tố, lốc,...*

Bảng 2.4: Tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng tới các mục tiêu thiên niên kỷ

Các mục tiêu thiên niên kỷ	Các tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng
<p>Mục tiêu 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động tới tài sản, sinh kế bao gồm nhà cửa, nguồn cấp nước, sức khỏe và hạ tầng kỹ thuật. Những tác động này có thể làm suy giảm khả năng của con người trong việc đảm bảo cuộc sống, vượt qua đói nghèo; - Giảm sản lượng nông nghiệp, ảnh hưởng tới an ninh lương thực; - Thay đổi trong hệ thống tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng kỹ thuật và năng suất lao động có thể làm giảm các cơ hội thu nhập và ảnh hưởng tới phát triển kinh tế; - Các sức ép xã hội có nguồn gốc từ sử dụng tài nguyên thiên nhiên có thể dẫn tới xung đột, mất ổn định cuộc sống và sinh kế buộc các cộng đồng phải di cư.
<p>Mục tiêu 2: Phổ cập giáo dục tiểu học</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mất tài sản, sinh kế và thảm họa tự nhiên làm giảm các cơ hội được giáo dục đào tạo chính quy, nhiều trẻ em (đặc biệt là trẻ em gái) có thể bị ép phải nghỉ học nhằm giúp gia đình tìm việc làm tăng thu nhập hoặc giúp đỡ những thành viên gia đình bị ốm; - Suy dinh dưỡng và bệnh tật cũng làm giảm tỷ lệ đến trường và khả năng học tập của trẻ em; - Thay đổi nơi sống và di cư có thể làm giảm cơ hội đến trường.
<p>Mục tiêu 3: Tăng cường bình đẳng nam, nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sự gia tăng bất bình đẳng về giới do các sinh kế của phụ nữ ngày càng phụ thuộc vào môi trường và các điều kiện khí hậu, thời tiết. Điều này có thể dẫn tới suy giảm sức khỏe và giảm thời gian tham gia vào các quá trình ra quyết định và tăng thu nhập; - Phụ nữ và trẻ em gái thường phải đảm nhiệm việc nội trợ, giáo dục con cái và lo thực phẩm cho gia đình. Trong bối cảnh tác động của BĐKH ngày càng gia tăng, họ phải đối mặt thêm với nhiều khó khăn, gia tăng công việc gia đình, giảm cơ hội được giải phóng và bình đẳng; - Ở các gia đình nghèo, phụ nữ thường phải quản lý tài sản nhưng các tài sản này thường bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các thảm họa có liên quan tới khí hậu.
<p>Mục tiêu 4: Giảm tỷ lệ tử vong của trẻ em</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tử vong và bệnh tật có xu hướng gia tăng do thiên tai như bão, lũ, hạn và các đợt nắng nóng, rét hại kéo dài; - Trẻ em và phụ nữ mang thai thường là những đối tượng có hệ miễn dịch yếu hơn, dễ bị lây truyền các bệnh truyền nhiễm do côn trùng như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não và các bệnh dịch lây truyền qua đường nước hoặc vệ sinh kém. Những bệnh dịch này có thể gia tăng do BĐKH và làm tăng tỷ lệ tử vong trẻ em.

<p>Mục tiêu 5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm chất lượng nước và số lượng nước sạch, nguy cơ gia tăng các bệnh truyền nhiễm do BDKH là yếu tố đe dọa sức khỏe sinh sản, điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; - Thảm họa thiên nhiên gây mất mùa, đói kém, di cư do BDKH có thể tác động tới an ninh lương thực và dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em.
<p>Mục tiêu 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh khác</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sức ép về tài nguyên nước và điều kiện thời tiết nóng lên sẽ làm gia tăng bệnh dịch, kể cả HIV/AIDS; BDKH có thể làm tăng sự lây lan và bùng phát một số bệnh truyền nhiễm qua côn trùng và thức ăn/nguồn nước. Một số bệnh mới hoặc trước đây không có ở Việt Nam có thể xuất hiện, các bệnh đã bị kiểm chế có nguy cơ quay lại, lan rộng sang các vùng mới do thay đổi thời tiết, khí hậu. - Di cư tăng và mật độ dân số cao do ảnh hưởng của BDKH (nước biển dâng, thiên tai) có thể làm tăng sự lây lan các bệnh truyền nhiễm và bệnh xã hội, kể cả HIV/AIDS và sốt rét. Các cá nhân và gia đình sống chung với HIV hoặc bị ảnh hưởng, có tỷ lệ tài sản sinh kế thấp, hệ miễn dịch yếu và suy dinh dưỡng cao sẽ bị ảnh hưởng nhiều hơn do tác động của BDKH và thiên tai, dẫn đến tăng nguy cơ lây truyền, làm giảm thậm chí triệt tiêu hiệu quả các hoạt động phòng chống.
<p>Mục tiêu 7: Đảm bảo bền vững về môi trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của BDKH có thể gây thay đổi và suy thoái các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái, giảm đa dạng sinh học, tăng ô nhiễm môi trường, là một thách thức lớn cho phát triển bền vững; - BDKH có thể thay đổi quá trình tương tác giữa hệ sinh thái và con người, dẫn tới mất đa dạng sinh học và các nguồn hỗ trợ cuộc sống cơ bản từ tài nguyên thiên nhiên cho sinh kế con người đối với nhiều cộng đồng.
<p>Mục tiêu 8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển</p>	<ul style="list-style-type: none"> - BDKH là một thách thức toàn cầu. Quá trình ứng phó đòi hỏi sự hợp tác toàn cầu, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển để đối phó và thích ứng với các tác động tiêu cực của BDKH; - Quan hệ quốc tế và các mối tương tác địa lý, chính trị có thể bị ảnh hưởng do các tác động của BDKH và xung đột liên quan đến tài nguyên, lãnh thổ và môi trường.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

3.1. Quan điểm

1) Ứng phó với BĐKH phải được tiến hành trên nguyên tắc phát triển bền vững, hệ thống, tổng hợp, ngành/liên ngành, vùng/liên vùng, bình đẳng về giới, xóa đói giảm nghèo;

2) Các hoạt động ứng phó với BĐKH phải được tiến hành có trọng tâm, trọng điểm; ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài; đầu tư cho ứng phó với BĐKH là hiệu quả về kinh tế, ứng phó hôm nay sẽ giảm được những thiệt hại lớn hơn nhiều trong tương lai;

3) Ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị, của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, mọi người dân và cần được tiến hành với sự đồng thuận và quyết tâm cao, từ phạm vi địa phương, vùng, quốc gia đến toàn cầu;

4) Các yếu tố BĐKH phải được tích hợp vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ở các cấp, các ngành, các địa phương, cả trong các văn bản quy phạm pháp luật cũng như tổ chức thực hiện;

5) Thực hiện đúng theo nguyên tắc “Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt” được xác định trong Công ước Khung của Liên Hiệp Quốc về BĐKH, Việt Nam sẽ thực hiện có hiệu quả chương trình giảm nhẹ BĐKH khi có sự hỗ trợ đầy đủ về vốn và chuyên gia công nghệ từ các nước phát triển và các nguồn tài trợ quốc tế khác.

3.2. Mục tiêu của Chương trình

3.2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chiến lược của Chương trình là ***đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn*** nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, tận dụng các cơ hội phát triển theo hướng các bon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ BĐKH, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể

1) Đánh giá được mức độ biến đổi của khí hậu Việt Nam do BĐKH toàn cầu và mức độ tác động của BĐKH (bao gồm cả biến động khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng khí tượng cực đoan) đối với các lĩnh vực, ngành và các địa phương;

2) Xác định được các giải pháp ứng phó với BĐKH;

3) Tăng cường được các hoạt động KHCN nhằm xác lập các cơ sở khoa học và thực tiễn cho các giải pháp ứng phó với BĐKH;

4) Củng cố và tăng cường được năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về BĐKH;

5) Nâng cao được nhận thức, trách nhiệm tham gia của cộng đồng và phát triển nguồn nhân lực;

6) Tăng cường được hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của quốc tế trong ứng phó với BĐKH; tận dụng các cơ hội phát triển theo hướng các bon thấp;

góp phần cùng cộng đồng quốc tế giảm nhẹ BĐKH và bảo vệ hiệu quả hệ thống khí hậu toàn cầu;

7) Tích hợp được yếu tố BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và các địa phương;

8) Xây dựng và triển khai được các kế hoạch hành động của các bộ/ngành và địa phương ứng phó với BĐKH; triển khai được các dự án thí điểm.

3.3. Phương pháp tiếp cận

1) Tham vấn cộng đồng, phản hồi hai chiều, trong đó chú trọng đến cộng đồng ở địa phương, sự tổn thương và các nhu cầu cấp bách của địa phương về thích ứng với BĐKH;

2) Tiếp cận đa ngành/lĩnh vực, khu vực, các cấp và các tổ chức xã hội, đặc biệt là phát huy tính chủ động của các ngành, các địa phương;

3) Kế thừa các chiến lược, mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược phát triển của các ngành, địa phương. Đúc kết và phát huy các kiến thức, kinh nghiệm dân gian, địa phương, truyền thống trong ứng phó với thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan;

4) Dựa vào các *tổ chức hiện có* của quốc gia, địa phương, ngành; các nguồn lực trong nước và sự giúp đỡ của quốc tế;

5) Mềm dẻo, đơn giản, dễ hiểu.

3.4. Phạm vi của Chương trình

3.4.1. Phạm vi thời gian

1) Giai đoạn I (2009-2010): Giai đoạn Khởi động

2) Giai đoạn II (2011-2015): Giai đoạn Triển khai

3) Giai đoạn III (sau 2015): Giai đoạn Phát triển

3.4.2. Phạm vi không gian

Chương trình được thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

IV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình được triển khai theo hướng kết hợp nghiên cứu với thực hiện các giải pháp ứng phó. Trong khi các kịch bản về BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, phải được sớm hoàn thiện để trên cơ sở đó các bộ/ngành và địa phương xây dựng kế hoạch hành động của mình, thì cần ưu tiên triển khai thực hiện ngay các hoạt động ứng phó với BĐKH, đặc biệt là phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, cho các lĩnh vực, ngành, địa phương nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH gây ra như: tài nguyên nước, nông nghiệp và an ninh lương thực, năng lượng, xây dựng, giao thông vận tải, y tế và sức khỏe; các vùng đồng bằng và dải ven biển.

4.1. Đánh giá mức độ và tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện ngay là đánh giá diễn biến khí hậu; xây dựng các kịch bản BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, và đánh giá tác động của BĐKH (bao gồm cả biến động khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng khí tượng cực đoan) đến các lĩnh vực, các ngành và các địa phương.

4.1.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Trên cơ sở các nghiên cứu đã có trong và ngoài nước, đầu năm 2009 hoàn thành việc xây dựng các kịch bản về BĐKH ở Việt Nam, đặc biệt là nước biển dâng, để trên cơ sở đó các bộ/ngành và địa phương xây dựng kế hoạch hành động của mình;
- Đến năm 2010, hoàn thành việc cập nhật các kịch bản về BĐKH ở Việt Nam, đặc biệt là nước biển dâng, cho từng giai đoạn từ 2010 đến 2100. Các kịch bản có đầy đủ cơ sở khoa học và thực tiễn và được sự thống nhất và chấp nhận của các bộ, ngành và các địa phương;
- Hoàn thành việc đánh giá mức độ, tính chất và xu thế biến đổi của các yếu tố và hiện tượng khí hậu ở Việt Nam;
- Hoàn thành việc xây dựng cơ sở khoa học, phương pháp luận và hướng dẫn đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng đến lĩnh vực, ngành và địa phương;
- Triển khai thí điểm đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng đối với một số lĩnh vực, ngành, địa phương nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH như: tài nguyên nước, nông nghiệp, sức khỏe, sinh kế, vùng đồng bằng và dải ven biển.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Các kịch bản về BĐKH ở Việt Nam, đặc biệt là nước biển dâng, được tiếp tục cập nhật;
- Hoàn thành việc đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, đến các lĩnh vực, ngành và địa phương.

4.1.2. Các hoạt động chính

1) Đánh giá dao động và biến đổi khí hậu ở Việt Nam

- Xây dựng phương pháp luận để đánh giá dao động và BĐKH;

- Đánh giá mức độ dao động và tính chất của các yếu tố và hiện tượng khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ, lượng mưa, thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan;
- Đánh giá xu thế biến đổi của các yếu tố khí hậu: nhiệt độ, lượng mưa, mực nước biển, thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán,...).

2) Xây dựng các kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam

- Xây dựng các kịch bản BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, cho các vùng theo từng giai đoạn từ 2010 đến 2100 dựa trên các kịch bản phát thải KNK toàn cầu và khu vực.

3) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các lĩnh vực, các ngành, và các địa phương

Trên cơ sở số liệu quan trắc trong những thập niên gần đây và các kịch bản BĐKH đã được xây dựng và lựa chọn, đánh giá tác động trước mắt và lâu dài của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, đến các lĩnh vực, các ngành và các địa phương, đặc biệt là các lĩnh vực và địa phương nhạy cảm và dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH.

- Đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, đến các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên sinh vật, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học,...);
- Đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, đến các lĩnh vực và các ngành (Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Năng lượng, Xây dựng, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Y tế và sức khỏe, Sinh kế, Du lịch...);
- Đánh giá tác động của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng, đối với các khu vực (đồng bằng Nam Bộ, đồng bằng Bắc Bộ, dải ven biển và hải đảo, vùng núi và cao nguyên, đô thị và khu công nghiệp);
- Xác định các lĩnh vực, các khu vực dễ bị tổn thương nhất do tác động của BĐKH;
- Đánh giá các cơ hội của Việt Nam trong ứng phó với BĐKH.

BĐKH có tác động tiêu cực đến phát triển KT-XH, nhưng cũng là cơ hội cho việc phát triển công nghệ thân thiện với môi trường. Ứng phó với BĐKH cũng tạo ra những cơ hội kinh doanh với các thị trường mới về công nghệ năng lượng, hàng hóa; dịch vụ tiêu thụ ít các bon sẽ được mở ra. Sự biến đổi công nghệ năng lượng và cơ cấu của nền kinh tế tạo ra cơ hội thuận lợi để phân lập tăng trưởng với phát thải. Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam thì cơ hội sử dụng Quỹ đa phương ứng phó với BĐKH và các nguồn vốn ứng phó khác của các nước, cơ hội về CDM cũng cần được xem xét.

4.2. Xác định các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động của BĐKH và khả năng tổn thương do BĐKH đối với các lĩnh vực/ngành và địa phương, xây dựng và lựa chọn các giải pháp ứng phó với BĐKH.

4.2.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Hoàn thành việc xây dựng cơ sở phương pháp luận và các hướng dẫn để xác định các giải pháp ứng phó với BĐKH;
- Thực hiện một số dự án thí điểm về ứng phó với BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH và nước biển dâng.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Hoàn thành việc xây dựng các giải pháp ứng phó với BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương;
- Các giải pháp ứng phó đã được lựa chọn đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương theo kế hoạch hành động được bước đầu triển khai.

4.2.2. Các hoạt động chính

- Nghiên cứu xây dựng cơ sở phương pháp luận và hướng dẫn xác định các giải pháp ứng phó;
- Xác định các giải pháp ứng phó với BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương;
- Đánh giá hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường của các giải pháp đã được xác định;
- Lựa chọn các giải pháp ưu tiên đối với từng lĩnh vực, ngành và địa phương theo các tiêu chí xác định;
- Xây dựng và triển khai một số dự án thí điểm ứng phó với BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng;
- Triển khai bước đầu các giải pháp ứng phó với BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương theo kế hoạch hành động.

4.3. Xây dựng chương trình khoa học công nghệ về biến đổi khí hậu

Xây dựng và triển khai chương trình khoa học công nghệ quốc gia nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các thể chế, chính sách và kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH; tham gia tích cực vào các hoạt động hợp tác quốc tế về BĐKH; nghiên cứu và triển khai sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm; phát triển công nghệ năng lượng sạch; tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH trong các bộ/ngành.

4.3.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Hoàn thành việc thiết kế và xây dựng khung cơ sở dữ liệu về BĐKH;
- Chương trình khoa học công nghệ quốc gia về BĐKH được xây dựng với các nhiệm vụ khoa học công nghệ được xác định và bắt đầu triển khai thực hiện;
- Xác định được các nguồn tài chính trong nước và quốc tế đáp ứng nhu cầu kinh phí cho các hoạt động khoa học công nghệ.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Hoàn thiện và cập nhật cơ sở dữ liệu về BĐKH;
- Chương trình khoa học công nghệ quốc gia về BĐKH được triển khai có

hiệu quả tại các bộ/ngành và địa phương;

- Việc nghiên cứu bản chất, diễn biến, kịch bản và tác động của BĐKH tới các lĩnh vực, khu vực và các giải pháp ứng phó với BĐKH được cập nhật và triển khai có hiệu quả, góp phần tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH;

- Năng lực KHCN về BĐKH của các bộ/ngành và địa phương được tăng cường; hoạt động KHCN được triển khai có hiệu quả;

- Các nguồn tài chính trong nước và quốc tế cho các hoạt động khoa học, công nghệ về BĐKH được đáp ứng.

4.3.2. Các hoạt động chính

1) Xây dựng chương trình khoa học công nghệ quốc gia

- Xây dựng mục tiêu và nội dung của chương trình KHCN về BĐKH;

- Xây dựng quy chế tổ chức quản lý và hoạt động của chương trình KHCN về BĐKH;

- Xây dựng danh mục các đề tài KHCN về BĐKH trong từng giai đoạn, kể cả các nghiên cứu về cơ sở khoa học và phương pháp luận; xác định mục tiêu, nội dung, sản phẩm của từng đề tài nghiên cứu;

- Tổ chức tuyển chọn và phê duyệt các đề tài cho các bộ, ngành, địa phương.

2) Triển khai chương trình khoa học công nghệ quốc gia

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về BĐKH phục vụ việc nghiên cứu, đánh giá tác động của BĐKH và xác định các giải pháp ứng phó với BĐKH;

- Nghiên cứu hiện tượng, bản chất khoa học và những điều chưa biết rõ về BĐKH; các tác động của BĐKH đến KT-XH, môi trường; phân tích và đánh giá khía cạnh kinh tế của các hoạt động thích ứng với BĐKH;

- Nghiên cứu phát triển/nghiên cứu ứng dụng công nghệ ứng phó với BĐKH;

- Chuyển giao công nghệ ứng phó với BĐKH cho các ngành, địa phương để ứng dụng khi triển khai kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH;

- Triển khai các đề tài, đề án HTQT về BĐKH, nhận chuyển giao và ứng dụng các công nghệ thân thiện với khí hậu.

3) Phát triển nguồn lực khoa học công nghệ về BĐKH

- Củng cố và hoàn thiện tổ chức KHCN ở các ngành và các cấp về BĐKH;

- Đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ các hoạt động KHCN về BĐKH ở các cấp, các ngành.

4) Huy động nguồn tài chính cho chương trình khoa học công nghệ quốc gia về biến đổi khí hậu

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho nghiên cứu KHCN và đào tạo về BĐKH;

- Xây dựng chính sách và cơ chế khuyến khích, chế tài khen thưởng/xử phạt cho các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân tăng cường/cản trở đầu tư nghiên cứu khoa học về BĐKH trong các lĩnh vực liên quan;

- Sử dụng các nguồn kinh phí và chuyển giao công nghệ từ các hoạt động hợp tác song phương, đa phương, từ các chính phủ, các tổ chức quốc tế một cách hiệu quả.

4.4. Tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về biến đổi khí hậu

Rà soát hệ thống pháp luật, chính sách hiện hành, đánh giá mức độ quan tâm đến yếu tố BĐKH trong các văn bản pháp luật và chính sách của Nhà nước, từ đó xác định những văn bản cần ban hành, cần sửa đổi bổ sung và những nội dung cần bổ sung để nâng cao trách nhiệm của các ngành, các cấp. Xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ứng phó với BĐKH và các cơ chế chính sách khác có liên quan; đảm bảo các cơ sở pháp lý để triển khai các hoạt động, chú trọng các định chế tích hợp yếu tố BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và địa phương. Xây dựng cơ chế khuyến khích việc phối hợp thực hiện Chương trình trên toàn quốc, các vùng lãnh thổ, các ngành và các thành phần kinh tế; hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức quản lý liên quan tới BĐKH từ trung ương tới địa phương.

4.4.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến 2010

- Hoàn tất việc rà soát hệ thống pháp luật, chính sách hiện hành, đánh giá được mức độ quan tâm đến yếu tố BĐKH trong các văn bản pháp luật và chính sách của Nhà nước;
- Xác định được những văn bản cần ban hành, cần sửa đổi bổ sung và những nội dung cần bổ sung để nâng cao trách nhiệm của các ngành, các cấp;
- Bộ khung văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế, chính sách ứng phó với BĐKH về cơ bản được xây dựng;
- Cơ chế phối hợp giữa các bộ/ngành, địa phương và bộ máy quản lý thực hiện Chương trình được xây dựng và ban hành. Về cơ bản, tất cả các địa phương, các bộ quản lý các lĩnh vực, ngành nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH tham gia triển khai thực hiện cơ chế này.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Bộ khung văn bản quy phạm pháp luật và cơ chế, chính sách về cơ bản được ban hành và cập nhật;
- Các cơ chế, chính sách ưu tiên về ứng phó với BĐKH được thể hiện và lồng ghép trong các chiến lược và chính sách phát triển KT-XH, phòng chống thiên tai, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường của quốc gia;
- Cơ chế phối hợp giữa các bộ/ngành, địa phương và bộ máy quản lý thực hiện Chương trình được triển khai và cập nhật một cách toàn diện. Về cơ bản, tất cả các bộ/ngành ở trung ương và địa phương tham gia triển khai thực hiện cơ chế này;
- Huy động được nhiều ngành, nhiều thành phần tham gia thực hiện Chương trình.

4.4.2. Các hoạt động chính

- Xây dựng và phát triển chính sách ở các lĩnh vực KT-XH (xóa đói, giảm nghèo, bình đẳng giới, chính sách dân tộc...). Rà soát các chính sách hiện có và bổ sung cập nhật các chính sách mới phù hợp với các nhu cầu và ưu tiên trong phát triển

bền vững;

- Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về BDKH ở các cấp, các ngành; chú trọng các định chế lồng ghép việc ứng phó với BDKH vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành;

- Phát triển khung pháp lý và cơ chế quản lý nhằm tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích vai trò và trách nhiệm của các cấp chính quyền, cũng như của khối tư nhân trong thích ứng và giảm nhẹ BDKH;

- Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện Chương trình trên toàn quốc, các vùng lãnh thổ, địa phương và trong các ngành; cơ chế phối hợp dựa trên các nguyên tắc sau:

- + Có sự phân công nhiệm vụ minh bạch, rõ ràng giữa các bộ, ngành và các cấp;

- + Phát huy tối đa sự tham gia của doanh nghiệp, cộng đồng;

- + Có sự lồng ghép hợp lý việc ứng phó với BDKH của Chương trình vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển các ngành và các địa phương, cả trong quy định pháp luật, cơ chế chính sách, tổ chức và triển khai thực hiện;

4.5. Nâng cao nhận thức và phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho toàn xã hội về BDKH; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc hoạch định chính sách và cơ chế điều phối, sự tham gia rộng rãi của các doanh nghiệp và cộng đồng trong thực hiện các hoạt động ứng phó với BDKH. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của Chương trình qua từng giai đoạn.

4.5.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Kế hoạch nâng cao nhận thức về cơ bản được xây dựng và bắt đầu triển khai tại các địa phương, các bộ quản lý các lĩnh vực, ngành nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BDKH gây ra;

- Kế hoạch nâng cao nhận thức trong hệ thống giáo dục, đào tạo bắt đầu được triển khai; tài liệu và phương tiện phục vụ nâng cao nhận thức được xây dựng và phổ cập;

- Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực được hoàn thành và triển khai tại các địa phương, bộ quản lý các lĩnh vực, ngành nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BDKH gây ra;

- Trên 10% cộng đồng dân cư, trên 65% công chức/viên chức nhà nước có hiểu biết cơ bản về BDKH và các tác động của nó.

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Kế hoạch nâng cao nhận thức về BDKH được từng bước triển khai có hiệu quả tại cấp trung ương và địa phương;

- Tài liệu và phương tiện phục vụ nâng cao nhận thức được hoàn thiện, cập nhật và phổ cập rộng rãi;
- Kế hoạch nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực được triển khai trong hệ thống giáo dục, đào tạo các cấp;
- Trên 80% cộng đồng dân cư, 100% công chức/viên chức nhà nước có hiểu biết cơ bản về BDKH và các tác động của nó.

4.5.2. Các hoạt động chính

1) Nâng cao nhận thức

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi cấp, mọi ngành, mọi tổ chức, cá nhân. Các hoạt động sẽ được tiến hành theo hai hướng: (i) Phổ cập những kiến thức chung về BDKH cho cộng đồng và (ii) Cung cấp hệ thống những kiến thức sâu hơn cho các nhóm đối tượng chọn lọc.

Các hoạt động cụ thể:

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch giáo dục nâng cao nhận thức và truyền thông về BDKH;
- Xây dựng đề án tổng thể nâng cao nhận thức về BDKH cho các nhóm đối tượng chọn lọc (bao gồm cả các cán bộ quản lý các cấp);
- Xây dựng đề án thiết lập mạng lưới tuyên truyền viên và hoàn thiện cơ chế để duy trì hoạt động thường xuyên của mạng lưới đến cấp phường/xã;
- Xây dựng đề án tổng thể lồng ghép các nội dung ứng phó với BDKH trong chương trình giáo dục phổ thông và đại học;
- Xây dựng các chương trình cho các khoá đào tạo, cho từng loại đối tượng cụ thể; đào tạo và chuyển giao công nghệ, bao gồm biên soạn tài liệu tuyên truyền, giáo dục và đào tạo có liên quan; sử dụng các phương tiện truyền thông như sách, báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình để phổ biến kiến thức về BDKH;
- Giới thiệu các hành vi/tác phong sinh hoạt phát triển bền vững cho người dân (tiết kiệm điện, nước; phân loại, giảm thiểu và tái sử dụng rác thải;...);
- Khuyến khích và tạo cơ chế thuận lợi cho các nhà khoa học, các doanh nghiệp và cộng đồng tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực BDKH.

2) Phát triển nguồn nhân lực

Các hoạt động phát triển nguồn nhân lực cần được tiến hành ở tất cả các ngành, các cấp từ trung ương tới địa phương. Nội dung phát triển nguồn nhân lực cho ứng phó với BDKH bao gồm các hoạt động sau:

- Đánh giá nhu cầu đào tạo cho từng giai đoạn, từng ngành, từng cấp;
- Đánh giá tiềm lực của các cơ sở đào tạo hiện có trong nước;
- Xác định những lĩnh vực chuyên ngành cần đào tạo liên quan tới BDKH, bao gồm các lĩnh vực của nghiên cứu cơ bản về BDKH, phân tích chính sách về giảm nhẹ và thích ứng với BDKH, hệ thống thông tin và quản lý các dự án;
- Xây dựng chiến lược và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực trong nước và ở nước ngoài; tăng cường đào tạo nhân lực chuyên sâu nghiên cứu KHCN về BDKH;

- Xây dựng chương trình, giáo trình, quy trình đào tạo cho các khoá bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Chương trình tổ chức;
- Xây dựng cơ chế thu hút nhân tài và tạo điều kiện để các nhà khoa học trẻ phát triển;
- Khuyến khích các nhà khoa học trong nước tham gia các chương trình nghiên cứu KHCN quốc tế trong lĩnh vực BDKH toàn cầu và nắm giữ các vị trí trong các tổ chức nghiên cứu KHCN quốc tế.

4.6. Tăng cường hợp tác quốc tế

Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm góp phần giải quyết hai yêu cầu chính là: (1) Tranh thủ khai thác, tiếp nhận và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế, bao gồm cung cấp tài chính, chuyển giao công nghệ mới thông qua các kênh hợp tác song phương, khu vực và đa phương và (2) Tham gia các hoạt động hợp tác khu vực và toàn cầu về BDKH.

4.6.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và các nhà tài trợ quốc tế nhằm phối hợp thực hiện các nội dung của Chương trình được xây dựng;
- Quan hệ hợp tác đa phương và song phương về ứng phó với BDKH giữa Việt Nam với một số nước và tổ chức quốc tế được thiết lập;
- Viện trợ ban đầu (cung cấp tài chính, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm) của quốc tế cho Việt Nam thực hiện các nội dung của Chương trình được xác định sơ bộ;
- Có đóng góp vào quá trình xây dựng các thỏa thuận, văn bản quốc tế về BDKH sau năm 2012;
- Bộ khung văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đầu tư vào các dự án Cơ chế phát triển sạch và các dự án ứng phó với BDKH, chuyển giao công nghệ thân thiện với khí hậu, môi trường được bổ sung và hoàn thiện nhằm tạo điều kiện cho các đối tác nước ngoài đầu tư vào các dự án này tại Việt Nam.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Cơ chế hợp tác giữa Việt Nam và các nhà tài trợ quốc tế nhằm phối hợp thực hiện các nội dung của Chương trình được hoàn thiện và triển khai toàn diện;
- Quan hệ hợp tác đa phương và song phương về ứng phó với BDKH giữa Việt Nam với các nước và tổ chức quốc tế được tiếp tục mở rộng;
- Kêu gọi, khuyến khích được nhiều nước, tổ chức quốc tế hỗ trợ Việt Nam thực hiện Chương trình. Viện trợ của quốc tế dành cho Việt Nam thực hiện các nội dung của Chương trình đạt khoảng 50% tổng kinh phí thực hiện Chương trình. Đó là cơ sở quan trọng cho việc cân đối và huy động các nguồn lực thực hiện Chương trình;
- Viện trợ của quốc tế cho Việt Nam thực hiện Chương trình phát huy được hiệu quả tốt và phục vụ đúng các mục tiêu, nội dung của Chương trình;
- Trình độ, năng lực nghiệp vụ trong đàm phán quốc tế về BDKH của đội ngũ cán bộ Việt Nam đáp ứng được yêu cầu đề ra;

- Việc xây dựng và thực hiện các dự án CDM tại Việt Nam được triển khai rộng rãi trong các lĩnh vực có tiềm năng.

4.6.2. Các hoạt động chính

- Thành lập Nhóm công tác chuyên đề về hỗ trợ Việt Nam ứng phó với BĐKH trong cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế ở cấp quốc gia, bộ, ngành và địa phương;

- Thiết lập cơ chế hợp tác chặt chẽ, rõ ràng, minh bạch và năng động giữa các bộ, ngành, tổ chức, địa phương của Việt Nam và các nhà tài trợ, đối tác quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hiệu quả Chương trình;

- Đàm phán, ký kết văn bản thỏa thuận hợp tác đa phương và hợp tác song phương về ứng phó với BĐKH giữa các bộ, ngành, địa phương với các nước và các tổ chức quốc tế, đặc biệt trong khuôn khổ hợp tác APEC, ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng và Ủy Hội Mê Công, nhằm khuyến khích đầu tư của quốc tế vào các dự án ứng phó với BĐKH, chuyển giao công nghệ thân thiện với khí hậu, môi trường, kể cả các dự án CDM tại Việt Nam;

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tài trợ của quốc tế phục vụ thực hiện Chương trình;

- Lập kế hoạch khác thác, sử dụng nguồn vốn viện trợ từ các Quỹ đa phương, Quỹ thích ứng với BĐKH của các tổ chức quốc tế và viện trợ song phương của các nước phát triển;

- Tham gia các hội nghị, hội thảo, thảo luận đàm phán quốc tế để xây dựng các thỏa thuận, văn bản quốc tế về BĐKH sau năm 2012 theo lộ trình Bali;

- Tham gia các chương trình nghiên cứu KHCN quốc tế trong lĩnh vực BĐKH, trao đổi thông tin, kinh nghiệm liên quan đến BĐKH với các nước, các tổ chức quốc tế;

- Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng đàm phán quốc tế cho đội ngũ cán bộ của các bộ, ngành, địa phương làm việc trong lĩnh vực BĐKH thông qua các khóa huấn luyện trong và ngoài nước.

4.7. Tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và địa phương

Tích hợp yếu tố BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH (sau đây gọi tắt là Kế hoạch phát triển) là hoạt động điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển đó, bao gồm chủ trương, chính sách, cơ chế, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện Kế hoạch phát triển, các nhiệm vụ và sản phẩm của kế hoạch cũng như các phương tiện, điều kiện thực hiện Kế hoạch phát triển cho phù hợp với xu thế BĐKH, các hiện tượng khí hậu cực đoan và những tác động trước mắt và lâu dài của chúng đối với Kế hoạch phát triển.

Với những tác động của BĐKH, việc tích hợp yếu tố BĐKH vào Kế hoạch phát triển là sự rà soát, điều chỉnh và bổ sung các Kế hoạch phát triển đã được hoặc sẽ được ban hành có tính đến các tác động của BĐKH và các biện pháp ứng phó tương ứng. Lồng ghép việc ứng phó với BĐKH vào các Kế hoạch phát triển là triển khai sâu rộng chủ trương, đường lối của Đảng, nhà nước, là sự thể hiện trách nhiệm không những của các bộ, ngành, địa phương mà cả các doanh nghiệp và cả cộng đồng xã hội ứng phó với BĐKH.

Việc tích hợp cần được tiến hành một cách toàn diện về cả ba mặt: thể chế, tổ chức và hoạt động, từ đó xác định các chỗ hổng và nhu cầu của các chương trình, chính sách hiện tại liên quan tới con người và các lĩnh vực KT-XH để điều chỉnh và bổ sung.

Việc tích hợp yếu tố BDKH vào các Kế hoạch phát triển đã được xây dựng, đang thực hiện hoặc sẽ được xây dựng và thực hiện nhằm mục đích bảo đảm tính hiệu quả và bền vững của các Kế hoạch phát triển, phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra đối với các kế hoạch đó do tác động của những hiện tượng khí hậu cực đoan và xu thế BDKH dài hạn, hoặc những hậu quả chưa lường hết được về môi trường và xã hội do việc thực hiện các kế hoạch đó gây ra.

4.7.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Hoàn thành đánh giá tác động của BDKH, đặc biệt là nước biển dâng, đối với các Kế hoạch phát triển;
- Hoàn thành tổng hợp, phân loại các giải pháp ứng phó đối với từng Kế hoạch phát triển;
- Xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy, tài liệu hướng dẫn tích hợp yếu tố BDKH vào các Kế hoạch phát triển đồng bộ cả về thể chế, chính sách, tổ chức thực hiện; triển khai thực hiện việc tích hợp yếu tố BDKH theo các quy định được ban hành.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Cơ chế tích hợp yếu tố BDKH vào các Kế hoạch phát triển được triển khai rộng rãi và hiệu quả;
- Hoàn thành việc tích hợp yếu tố BDKH vào toàn bộ các Kế hoạch phát triển ngành, địa phương đang thực hiện và sẽ thực hiện trong giai đoạn 2010 - 2020;
- Hoàn thành việc đánh giá kết quả tích hợp vào các Kế hoạch phát triển giai đoạn 2010 - 2015.

4.7.2. Các hoạt động chính

Việc tích hợp được thực hiện qua các bước sau đây (chi tiết xem Phụ lục I):

- Xác định chỉ tiêu của quá trình tích hợp;
- Đánh giá tác động của BDKH đến các Kế hoạch phát triển ngành và địa phương;
- Đánh giá quá trình thực hiện các Kế hoạch phát triển ngành và địa phương;
- Đánh giá nhận thức và năng lực nhằm thực hiện quá trình tích hợp;
- Đánh giá các tác động của quá trình tích hợp (tích cực và tiêu cực);
- Xây dựng cơ chế và chiến lược tích hợp (gồm cả các vấn đề về tài chính, kinh tế và chính sách);
- Thực hiện quá trình tích hợp vào từng Kế hoạch phát triển ngành và các địa phương.

Các hoạt động chính của tích hợp bao gồm:

1) Tích hợp BĐKH vào các chiến lược và kế hoạch quốc gia về phát triển KT-XH

Đây là chiến lược quan trọng và có tính chất quyết định của Chính phủ Việt Nam nhằm định hướng phát triển cho tất cả các ngành, các địa phương trên toàn quốc trong thời gian từ 5 đến 10 năm và tầm nhìn 20 năm. Để bảo đảm sự đồng bộ giữa các hoạt động của Chương trình và các hợp phần của Chiến lược, kế hoạch Quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội, cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Đánh giá các rủi ro, thách thức và cơ hội có nguồn gốc từ BĐKH trong quá trình xây dựng các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển cho các ngành, các địa phương;

b) Các giải pháp, hoạt động của Chương trình cần được coi là các hợp phần thuộc khuôn khổ của Chiến lược Quốc gia về phát triển KT-XH và phải được đưa vào các kế hoạch ưu tiên thực hiện trong Chiến lược, kế hoạch Quốc gia về phát triển KT-XH.

2) Tích hợp BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, địa phương

Tích hợp yếu tố BĐKH vào các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành và địa phương như: Chiến lược Quốc gia về xóa đói giảm nghèo, Chiến lược Quốc gia về bảo vệ sức khỏe cộng đồng, Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới, Chiến lược Quốc gia về bảo vệ môi trường, Chiến lược Quốc gia về bảo vệ tài nguyên nước, Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp đê điều, Chiến lược Quốc gia về phát triển nông nghiệp, Chiến lược Quốc gia về phát triển lâm nghiệp, Chiến lược Quốc gia về phát triển thủy sản, Chiến lược Quốc gia về phát triển giao thông vận tải, Chiến lược Quốc gia về phát triển năng lượng, Chiến lược Quốc gia về phát triển hạ tầng kỹ thuật, Chiến lược Quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các quy hoạch, kế hoạch khác của các ngành, các địa phương.

Để tích hợp yếu tố BĐKH vào các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành và địa phương cần thực hiện những giải pháp sau:

a) Tiến hành những nghiên cứu có chiều sâu đánh giá về nguy cơ, mức độ các tác động của BĐKH đến các ngành, các khu vực. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu này sẽ đánh giá được các rủi ro có nguồn gốc BĐKH tác động đến việc hoàn thành mục tiêu được đặt ra của các Kế hoạch phát triển, cũng như ảnh hưởng của việc thực hiện các hoạt động của Kế hoạch phát triển đến BĐKH;

b) Xây dựng các cơ chế chính sách và các văn bản pháp luật đưa việc đánh giá tác động của BĐKH trở thành một trong những yêu cầu bắt buộc của các Kế hoạch phát triển.

Trong các chiến lược nêu trên, Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai có liên quan trực tiếp đến các biện pháp thích ứng với những tác động cấp bách trước mắt của BĐKH trong khi Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia có quan hệ mật thiết với các hoạt động giảm nhẹ BĐKH.

- *Đối với Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai*

Thiên tai gia tăng cả về số lượng, cường độ và phạm vi ảnh hưởng là một hậu quả trực tiếp, vừa là trước mắt, vừa là lâu dài của BĐKH. Vì vậy, việc tích hợp yếu tố BĐKH vào Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16

tháng 11 năm 2007, là một trong những hoạt động quan trọng sẽ được thực hiện trong thời gian sớm nhất. Đây là chiến lược quan trọng nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản, hạn chế sự phá hoại tài nguyên thiên nhiên, môi trường và di sản văn hoá góp phần bảo đảm phát triển bền vững của đất nước, bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Trong điều kiện BĐKH làm gia tăng các thiên tai, các hợp phần của Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020, trước hết trong quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo cần tính đến điều kiện thiên tai ngày càng khắc nghiệt, phức tạp hơn và khó dự báo hơn. Do đó, công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ngày càng khó khăn. Mục tiêu của Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 có thể bị tác động bởi các vấn đề sau:

a) Năng lực dự báo bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, báo tin động đất, cảnh báo sóng thần và các hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm được nâng cao, nhưng có thể khó đáp ứng yêu cầu đặt ra. Thời gian dự báo bão, áp thấp nhiệt đới trước 72 giờ được thực hiện, nhưng sai số lớn, chi phí cho việc phòng tránh sẽ tốn kém hơn hoặc hiệu quả thấp;

b) Trong điều kiện BĐKH, hạn hán thực sự trở thành một thiên tai thường xuyên, nghiêm trọng, do đó cần tăng cường công tác dự báo, cảnh báo, quản lý và giám sát hạn hán không kém gì các thiên tai khác như bão, lũ, lũ quét, cháy rừng, động đất, sóng thần,... Do vậy cần sớm đưa nội dung quản lý và giám sát hạn hán trên phạm vi cả nước vào Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai;

c) Quy hoạch phát triển, quy chuẩn xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và khu dân cư trong vùng thường xuyên bị thiên tai có thể không phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống bão, lũ, thiên tai của từng vùng, do các tiêu chuẩn này bị thay đổi và các vùng thiên tai có thể bị dịch chuyển do tác động của BĐKH;

d) Khu quy hoạch để di dời (tái định cư) dân cư vùng thường xuyên xảy ra thiên tai không còn phù hợp do BĐKH;

e) Hệ thống đê điều ở các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra có thể bị tác động của mực nước biển dâng, cũng như những trận cuồng phong (bão mạnh) do BĐKH; mức chống lũ của hệ thống đê các vùng duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có thể bị thay đổi; hệ thống đê biển trong cả nước bảo vệ dân cư, phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển từng bước được củng cố, nâng cấp theo các kịch bản tác động của BĐKH và nước biển dâng theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện kinh tế.

- *Đối với Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia:*

Trong thời gian tới, lĩnh vực năng lượng sẽ là nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, các hoạt động ứng phó với BĐKH trong lĩnh vực năng lượng đóng vai trò quan trọng và có tác động tới Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2008.

BĐKH có thể tác động tiêu cực đến mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ với chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, các hoạt động ứng phó với BĐKH cần được tích hợp vào Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia nêu trên theo hướng sau:

a) Phần đầu tăng cao hơn nữa tỷ lệ các nguồn năng lượng mới và tái tạo (trên mức 3% tổng năng lượng thương mại sơ cấp vào năm 2010; trên 5% vào năm 2020 và trên 11% vào năm 2050). Có chính sách ưu tiên thích hợp về thuế, cơ sở hạ tầng, trợ giá... cho các chương trình, dự án phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo;

b) Cần có biện pháp bổ sung để phát triển nguồn, lưới điện, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện nhiệt độ trung bình mùa hè có thể tăng thêm từ 1-2⁰C;

c) Đẩy mạnh thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả để nâng cao tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên mức 3-5% tổng mức tiêu thụ năng lượng toàn quốc cho giai đoạn đến năm 2010 và trên mức 5-8% tổng mức tiêu thụ năng lượng toàn quốc cho giai đoạn 2011-2015 (so với phương án chưa tính đến tiềm năng tiết kiệm năng lượng trong dự báo phát triển kinh tế-xã hội);

Tăng cường ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với khí hậu thông qua việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ các dự án CDM trong lĩnh vực năng lượng nhằm giảm phát thải khí nhà kính và phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

4.8. Xây dựng các kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu

Dựa trên các đánh giá về diễn biến khí hậu, tác động và khả năng tổn thương theo các kịch bản BĐKH đã được thống nhất, các giải pháp thích ứng với BĐKH đã được xác định, các bộ/ngành và các địa phương xây dựng kế hoạch hành động của mình để ứng phó với BĐKH thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động). Việc xây dựng Kế hoạch hành động phải được thực hiện từng bước theo một trình tự nhất định, bảo đảm chất lượng, tính khả thi và hiệu quả thực hiện.

4.8.1. Chỉ tiêu thực hiện

1) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2010

- Bộ khung văn bản, kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH về cơ bản được xây dựng cho các bộ/ngành, địa phương nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH gây ra;
- Các kế hoạch hành động bắt đầu được triển khai tại các địa phương, các bộ quản lý các lĩnh vực, ngành nhạy cảm và dễ bị tổn thương do BĐKH gây ra.

2) Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2015

- Kế hoạch hành động thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ BĐKH của các bộ/ngành và địa phương được triển khai thực hiện bước đầu.

4.8.2. Các hoạt động chính

1) Thích ứng với biến đổi khí hậu

Việt Nam được đánh giá là một trong năm nước chịu tác động mạnh nhất của BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng. Thích ứng với BĐKH trở thành vấn đề bức thiết trước mắt và lâu dài. Các nội dung hoạt động thích ứng là trọng tâm của Chương trình.

a) Thích ứng với BĐKH theo lĩnh vực

Phần quan trọng nhất trong Chương trình là định hướng và chiến lược của Nhà nước và của các ngành, các địa phương để thích ứng với BĐKH, đặc biệt là các ngành, các địa phương nhạy cảm với BĐKH.

- *Tài nguyên nước*

Chính sách chủ yếu để thích ứng với BĐKH là sử dụng nguồn nước khoa học, tiết kiệm và hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo an toàn cung cấp đủ nước cho mọi nhu cầu. Các hoạt động chính bao gồm:

- Xây dựng và hoàn thiện khung các văn bản pháp luật đồng bộ với các luật và các văn bản dưới luật, sửa đổi và hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan;
- Các bộ, ngành liên quan củng cố bộ máy quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước ở các cấp trong điều kiện BĐKH;
- Xây dựng chương trình, kế hoạch thích ứng với BĐKH trong lĩnh vực quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước tại các ngành, các cấp;
- Xác định các giải pháp KHCN phù hợp như: quy hoạch tổng thể lưu vực sông, thay đổi các tiêu chuẩn kỹ thuật các công trình khai thác và sử dụng nước, các biện pháp tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn nước, duy trì bảo vệ nguồn nước, kiểm soát ô nhiễm nước, thoát lũ, tiêu úng, chống xâm nhập mặn và giữ ngọt;
- Nâng cao nhận thức của cộng đồng về sử dụng bền vững tài nguyên nước thích ứng với BĐKH.

- *Nông nghiệp*

Hoạt động thích ứng với BĐKH trong nông nghiệp chủ yếu là đảm bảo xây dựng nền nông nghiệp sạch, hàng hóa, đa dạng, bền vững, tiếp cận nhanh và áp dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ mới, công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế; xây dựng nông thôn mới có hạ tầng kỹ thuật phát triển, theo hướng hiện đại, có cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ hợp lý; đảm bảo đủ việc làm, xóa đói giảm nghèo, xã hội nông thôn văn minh, dân chủ và công bằng, mọi người sống sung túc; đảm bảo an ninh lương thực và phát triển nền nông nghiệp sinh thái.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các bộ, ngành có liên quan cần xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH, trong đó chú ý những nội dung sau:

- Xây dựng và hoàn thiện khung các văn bản pháp luật đồng bộ với các luật và các văn bản dưới luật để bảo vệ nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững;
- Sửa đổi và hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ áp dụng các công nghệ mới, các giải pháp khoa học kỹ thuật hiện đại chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và biện pháp kỹ thuật canh tác mới phù hợp với BĐKH;
- Xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động KHCN thích ứng với BĐKH của ngành nông nghiệp;
- Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, mặt nước thủy sản hiệu quả với sự xem xét đến tác động trước mắt và tác động tiềm tàng của BĐKH đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa ổn định và bền vững;
- Quy hoạch khai thác sử dụng hiệu quả nguồn nước trên các hệ thống thủy lợi có xét đến tác động của BĐKH.

- *Y tế và sức khỏe*

Thích ứng với BĐKH trong ngành Y tế là chiến lược giám sát và kiểm soát về y tế các vùng và địa phương để đảm bảo an toàn sức khỏe cho nhân dân trong các điều kiện BĐKH và thiên tai.

Bộ Y tế và các bộ, ngành, địa phương cần xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và liên quan tới y tế và sức khỏe cộng đồng, trong đó những nội dung cần được chú ý bao gồm:

- Thiết lập tiêu chuẩn y tế về vệ sinh môi trường cho các khu vực đông dân, xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn y tế và bảo vệ sức khỏe cho mọi hoạt động dân sinh kinh tế có tính đến BĐKH;
- Kiểm dịch chặt chẽ tại biên giới, cửa khẩu nhằm ngăn chặn sự lây nhiễm;
- Tăng cường áp dụng các giải pháp về công nghệ, trang thiết bị, hệ thống kiểm soát bệnh tật phát sinh, phát triển, lây lan trong điều kiện BĐKH, nhất là sau thiên tai;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức về sức khỏe môi trường do tác động của BĐKH.

- *Các lĩnh vực khác*

Các bộ, ngành cần xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của ngành, trong đó các nội dung quan trọng cần được chú ý bao gồm:

- Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó trên cơ sở rà soát lại các hoạt động của ngành và điều chỉnh các luật, quy phạm, quy chế, quy tắc điều chỉnh hoạt động của ngành phù hợp với điều kiện có BĐKH;
- Xây dựng kế hoạch áp dụng các công nghệ tiên tiến có khả năng thích ứng cao với BĐKH nhằm bảo vệ sự phát triển an toàn và bền vững của các ngành kinh tế;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao nhận thức cho cộng đồng về BĐKH thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Thích ứng với BĐKH theo vùng và địa phương

BĐKH tác động đến tất cả các vùng, miền và địa phương trong cả nước nhưng với mức độ khác nhau tùy thuộc vào vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, KT-XH, và các hoạt động ứng phó với BĐKH. Vì vậy, xây dựng kế hoạch ứng phó với BĐKH cho mỗi vùng, miền và địa phương có những đặc thù riêng. Một số vùng, miền và địa phương dễ bị tổn thương cần phải sớm xây dựng và nhanh chóng triển khai Kế hoạch hành động ứng phó một cách hiệu quả.

- *Dải ven biển*

Phương châm cơ bản và tổng quát cho dải ven biển là bảo đảm quản lý tổng hợp và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh lương thực, an toàn cho nhân dân và các giá trị văn hóa trong điều kiện phải gánh chịu tác động nghiêm trọng của BĐKH và nước biển dâng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Quốc phòng phối hợp với các bộ/ngành, địa phương có dải ven bờ sớm xây dựng Kế hoạch hành động nhằm thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai, cứu hộ cứu nạn với các hoạt động sau đây:

- Xây dựng phương án phòng chống bão, lũ, cứu hộ cứu nạn đảm bảo an toàn cho nhân dân, thực hiện quản lý tổng hợp dải ven biển theo cách tiếp cận dựa vào cộng đồng;
- Cải tạo hạ tầng kỹ thuật và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tập quán sản xuất sinh hoạt của dân cư ven biển để thích ứng với mực nước biển dâng;
- Tính toán chi phí và thí điểm tái định cư, di dời nhà cửa, hạ tầng kỹ thuật ra khỏi những vùng có nguy cơ bị đe dọa cao. Quy hoạch xây dựng và nâng cấp hệ thống đê biển và đê vùng cửa sông và các khu vực cần thiết đảm bảo ngăn mặn, giữ ngọt, thoát lũ, tiêu úng và đảm bảo an toàn cho người dân; thiết lập hệ thống cảnh báo sớm lũ lụt và thiên tai;
- Tăng cường các nghiên cứu về cấu trúc và chức năng của các hệ sinh thái ven biển như hệ sinh thái đất ngập nước, rừng ngập mặn, rạn san hô, cỏ biển... và những tác động của BĐKH đến khả năng thích ứng của các hệ sinh thái.

- *Vùng đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ*

Đối với hai vùng đồng bằng quan trọng này, Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các bộ, ngành liên quan xây dựng chiến lược thích ứng với BĐKH cho các tỉnh một cách thiết thực với các nội dung:

- Tổng kết kinh nghiệm phòng tránh thiên tai, xây dựng các hướng dẫn áp dụng thành tựu khoa học công nghệ thích ứng được với BĐKH và tích hợp yếu tố BĐKH vào các kế hoạch phát triển của các vùng;
- Nghiên cứu xây dựng kế hoạch nâng cấp hệ thống đê biển, đê vùng cửa sông, đê bao quanh các khu vực dân cư trên vùng đất thấp, tăng khả năng sống chung với lũ lụt và sự dâng lên từ từ của mực nước biển, đảm bảo an ninh lương thực cho cả nước.

- *Vùng núi và cao nguyên*

Ủy ban nhân dân các tỉnh trong vùng phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các bộ/ngành liên quan xây dựng chiến lược thích ứng với BĐKH cho các tỉnh trong khu vực như:

- Xây dựng và thực hiện chiến lược bảo vệ đa dạng sinh học, ngăn ngừa và hạn chế tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan do BĐKH gây ra;
- Bảo vệ, duy trì và phát triển thảm thực vật ở khu vực đầu nguồn, khu vực núi cao, khu vực có tính phòng hộ vùng và cục bộ;
- Tăng cường công tác truyền thông trong đồng bào các dân tộc, ổn định đời sống của đồng bào các dân tộc gắn với rừng;
- Tăng cường nông, lâm kết hợp, khai thác hợp lý nhất nguồn tài nguyên đất theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước khắc phục tình trạng tự cung, tự cấp;
- Phát triển thủy lợi, đảm bảo đủ nước cho sinh hoạt, tưới tiêu, phát triển trồng trọt và các mục đích khác.

2) Giảm nhẹ BĐKH

Để đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, Việt Nam sẽ tiếp tục khai thác, sử dụng nhiên liệu hóa thạch và hệ quả là sẽ tăng lượng phát thải KNK. Tuy nhiên, thấy rõ nguy cơ tiềm tàng của BĐKH và ý thức vai trò của một Bên không thuộc Phụ lục I tham gia Công ước Khí hậu, Việt Nam với điều kiện và khả năng có thể, sẽ xây dựng và thực hiện các giải pháp để giảm nhẹ mức phát thải KNK. Giảm nhẹ phát thải KNK bao gồm: (i) Sử dụng các công nghệ có mức phát thải thấp hơn so với hiện nay trong các hoạt động KT-XH và (ii) Có những chính sách và các biện pháp quản lý để thực hiện mục tiêu tăng cường bề hấp thụ khí nhà kính. Việt Nam sẽ thực hiện có hiệu quả việc giảm nhẹ phát thải KNK nếu có sự hỗ trợ đầy đủ về vốn và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển và các nguồn tài trợ quốc tế khác.

- *Lĩnh vực Năng lượng*

Chiến lược của ngành Năng lượng là bảo đảm cung ứng đủ năng lượng cho phát triển KT-XH và dân sinh, trước hết là cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trên cơ sở phát triển khai thác đa nguồn các dạng năng lượng sơ cấp nội địa. Sử dụng có hiệu quả và hợp lý các dạng năng lượng trên cơ sở một hệ thống chính sách quản lý nhu cầu năng lượng. Giảm các tác động môi trường của ngành năng lượng đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Việc giảm nhẹ phát thải KNK trong ngành Năng lượng sẽ được thực hiện trong khuôn khổ các chương trình, kế hoạch và chiến lược phát triển năng lượng đồng thời là một bộ phận của Chương trình, thể hiện qua các nội dung sau đây:

- Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng trong điều kiện BĐKH;
- Sử dụng hiệu quả và hợp lý các nguồn tài nguyên năng lượng, phát triển và khai thác tối đa thủy điện và khí;
- Phát triển các dạng năng lượng mới: địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng hạt nhân;
- Xác định các tiêu chuẩn khí thải, đánh giá lợi ích, chi phí môi trường các dự án năng lượng.

Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam phối hợp với các ngành xây dựng kế hoạch hành động của ngành Năng lượng, bao gồm các hoạt động từ tăng cường thể chế đến áp dụng các giải pháp, chính sách, khoa học, công nghệ, nâng cao nhận thức nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- *Lĩnh vực Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất*

Phối hợp các chương trình của ngành Nông - Lâm nghiệp, chương trình bảo vệ, bảo tồn diện tích rừng hiện có, chương trình trồng rừng mới... nhằm góp phần thúc đẩy thực hiện các chương trình để bảo tồn và tăng cường các bề hấp thụ KNK ở nước ta. Đảm bảo bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất được quy hoạch cho lâm nghiệp. Tăng tỷ lệ đất có rừng che phủ từ 37% của năm 2005 lên 42,6% vào năm 2010 và 47% vào năm 2015.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương xây dựng kế hoạch hành động của ngành nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ rừng, bảo vệ hệ thống hấp thụ khí nhà kính thông qua các hoạt động chính sau:

- Xây dựng chương trình sử dụng có hiệu quả diện tích đất trồng, đồi núi trọc tạo việc làm cho người lao động, xoá đói, giảm nghèo, định canh, định cư;
- Đề xuất các chính sách khuyến khích sử dụng các vật liệu thay thế trong các chương trình của ngành Lâm nghiệp;
- Xây dựng kế hoạch tham gia các chương trình xã hội hoá lâm nghiệp, chương trình định canh, định cư;
- Xây dựng chương trình thực hiện các biện pháp quản lý tưới tiêu ruộng trồng lúa; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, xác định thời vụ hợp lý;
- Phát triển chăn nuôi, gắn chặt với phát triển công nghiệp chế biến thức ăn gia súc, đồng thời xử lý phân thải súc vật (dạng khí sinh học).
- *Lĩnh vực xử lý chất thải*

Quản lý và xử lý chất thải là một trong những ưu tiên bảo vệ môi trường, góp phần giảm nhẹ phát thải KNK trong chiến lược giảm nhẹ BĐKH. Các biện pháp được ưu tiên chính là:

- Xây dựng kế hoạch áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý rác hữu cơ làm phân bón, giảm chôn ủ để hạn chế những tác động xấu đến môi trường và hạn chế phát thải khí mê-tan;
- Thực hiện các biện pháp thu hồi triệt để khí mê-tan từ các bãi rác đã có làm nhiên liệu.
- *Tiếp tục xây dựng và thực hiện các dự án Cơ chế phát triển sạch (CDM)*

CDM là một cơ chế trong Nghị định thư Kyoto nhằm giúp các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) đạt được mục tiêu phát triển bền vững và đóng góp vào nỗ lực chung của toàn cầu giảm phát thải khí nhà kính.

Cho đến nay, Việt Nam mới có hai dự án CDM được chấp nhận cho thực hiện. Tuy nhiên, tiềm năng xây dựng và thực hiện dự án CDM ở Việt Nam còn khá lớn và thuộc nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, trong đó chủ yếu là năng lượng, bao gồm cả sản xuất và tiêu thụ, giao thông vận tải, xử lý chất thải, lâm nghiệp.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có nội dung liên quan đến xây dựng và thực hiện các dự án CDM:

1. Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg, ngày 17 tháng 10 năm 2005, về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH;

2. Quyết định số 47/2007/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 4 năm 2007 về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH giai đoạn 2007 – 2010, trong đó có quy định các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm xây dựng dự án CDM trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và của các Bộ có liên quan chỉ đạo, tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng dự án CDM thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 8 năm 2007 về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Thông tư số 10/2006/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 12 năm 2006 hướng dẫn xây dựng dự án CDM.

Đây là cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng và thực hiện dự án CDM.

Dự kiến Khung xây dựng Kế hoạch hành động và Khung của kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của các bộ/ngành và địa phương được trình bày trong Phụ lục II.

Để thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu trên đây của Chương trình, danh mục các dự án đã được đề xuất và liệt kê trong Phụ lục III.

V. HIỆU QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường

5.1.1. Hiệu quả về kinh tế

1) Tăng cường năng lực cho các ngành, các địa phương, các cộng đồng dân cư, chủ động thích ứng với BĐKH và hạn chế thiệt hại kinh tế do BĐKH gây ra;

2) Khi thực hiện Chương trình, các ngành, các địa phương có cơ hội nâng cao được trình độ công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh tế cho các hoạt động của ngành, của địa phương và của từng người dân;

3) Hạn chế những tác động xấu đến sức khỏe, lây lan bệnh tật, từ đó sẽ giảm chi phí cho công tác phòng và chữa trị bệnh tật;

4) Tiết kiệm đáng kể chi phí khắc phục hậu quả các tác động của BĐKH đến các công trình kiến trúc, văn hoá, cuộc sống của nhân dân và các giá trị khác của đất nước.

5.1.2. Hiệu quả về xã hội

1) Góp phần nâng cao chất lượng sống, an ninh và an toàn cho người dân;

2) Công bằng xã hội được nâng cao do có chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng nghèo dễ bị tổn thương như vùng nông thôn miền núi, vùng dân tộc ở ĐBSCL, v.v. và các chương trình dành cho các nhóm đối tượng ưu tiên như người nghèo, người dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em;

3) An ninh xã hội cho các cộng đồng được bảo đảm, đặc biệt ở những nơi có di dân sinh sống. Tạo được cuộc sống thích hợp và an toàn ở mọi vùng, mọi nơi cho người dân góp phần hạn chế sự di dân bất đắc dĩ;

4) Xây dựng nếp sống văn minh, có ý thức sẵn sàng ứng phó, tương thân, tương ái, hợp tác phòng ngừa, khắc phục khó khăn và hậu quả của BĐKH.

5.1.3. Hiệu quả về môi trường

1) Thực hiện Chương trình sẽ góp phần cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất, giảm nhẹ BĐKH, giảm nhẹ các tác hại do BĐKH gây ra;

2) Kiểm soát được tốc độ tăng phát thải KNK, giảm nhẹ tác động của BĐKH đến môi trường sống của con người như: giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước mặt và nước ngầm, sản xuất nông nghiệp an toàn và sản xuất công nghiệp sạch hơn, giảm khả năng lây lan bệnh tật và ô nhiễm sau thiên tai.

3) Giảm nhẹ tác động của BĐKH đến các hệ sinh thái, duy trì và bảo tồn các sản phẩm và dịch vụ môi trường của hệ sinh thái, đặc biệt các khu rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng ngập mặn ven bờ; giảm thiểu được các thảm họa môi trường sau thiên tai.

5.2. Hiệu quả lồng ghép với các chương trình khác

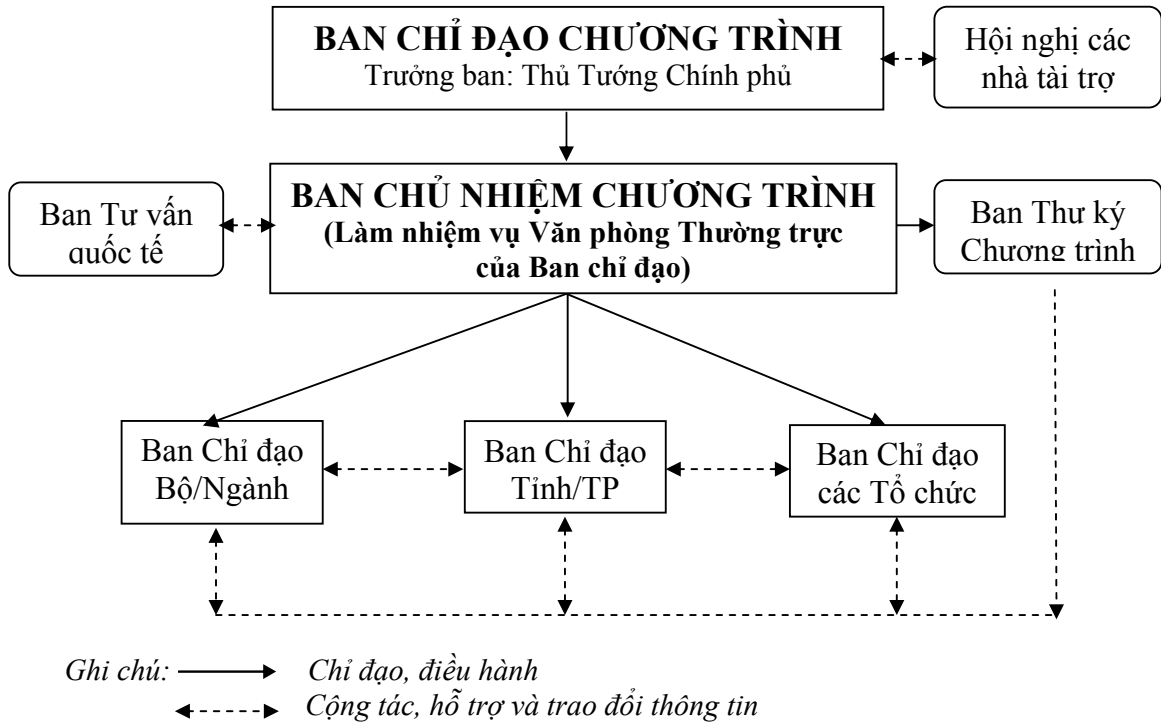
1) Thực hiện tốt Chương trình sẽ tạo điều kiện và cơ hội cho các chương trình của các ngành nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công nghiệp, năng lượng, giao thông, xây dựng, khoa học công nghệ nâng cao được trình độ công nghệ, hiệu quả kinh tế. Các ngành, các chương trình y tế, giáo dục đào tạo,... thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra;

2) Các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH ổn định và bền vững hơn, giảm bớt rủi ro do BĐKH.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý

Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý Chương trình từ trung ương tới địa phương; các qui định về chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý, cơ chế phối hợp và giám sát, đánh giá quá trình thực hiện Chương trình.



Hình 6.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Chương trình

Sơ đồ trong Hình 6.1 thể hiện cấu trúc đơn giản của khung quản lý Chương trình. Chi tiết quản lý, điều phối tại các bộ, ngành hay tỉnh không được thể hiện trong sơ đồ này nhưng được mô tả trong các văn bản hướng dẫn quản lý và thực hiện Chương trình. Cơ chế hoạt động chi tiết sẽ được thể hiện trong Hướng dẫn Quản lý và Thực hiện Chương trình (PIMM), trong đó bao gồm các hệ thống công cụ quản lý đảm bảo việc quản lý Chương trình một cách hệ thống và chặt chẽ. Các hệ thống công cụ này gồm có: Hệ thống Lập kế hoạch và Báo cáo; Hệ thống Thông tin Quản lý (MIS); Hệ thống Giám sát Đánh giá (M&E); Hệ thống Đảm bảo chất lượng (QA); Hệ thống Quản lý Tài chính; v.v.

6.1.1. Thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia và Ban Chủ nhiệm Chương trình

1) Kiến nghị Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (gọi tắt là Ban Chỉ đạo quốc gia) bao gồm: Thủ tướng Chính phủ: Trưởng Ban; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Phó trưởng Ban thường trực; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Phó trưởng Ban; Bộ trưởng Bộ Tài chính: Phó trưởng Ban; các ủy viên là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Ban Chỉ đạo quốc gia có các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Xác định chiến lược, định hướng và các giải pháp ứng phó với BĐKH. Đề xuất lên Chính phủ những thay đổi trong lĩnh vực chính sách và pháp lý liên quan đến BĐKH. Hướng dẫn và chỉ đạo thống nhất trong cả nước quá trình thực hiện Chương trình;

- Tổ chức và chỉ đạo nghiên cứu, đề xuất ý kiến cho Chính phủ về những chủ trương chính sách, đề án lớn và những vấn đề quan trọng trong lĩnh vực ứng phó với BĐKH;

- Chỉ đạo tổng hợp phân tích đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, các chỉ tiêu của Chương trình trong kế hoạch hàng năm và 5 năm.

2) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thành phần Ban Chủ nhiệm và Quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm Chương trình (gọi tắt là Ban Chủ nhiệm).

Thành phần Ban Chủ nhiệm Chương trình gồm có: Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ nhiệm; Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phó Chủ nhiệm; Thứ trưởng Bộ Tài chính, Phó Chủ nhiệm; Các Ủy viên Ban chủ nhiệm gồm có: Đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ngoại giao; Tư pháp; Công thương; Lao động, Thương binh và Xã hội; Giao thông vận tải; Xây dựng; Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và Đào tạo; Nội vụ; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quốc phòng; Công an; Văn phòng Chính phủ; Ủy ban Dân tộc; Đại diện lãnh đạo các đoàn thể: TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, TW Hội Nông dân Việt Nam, TW Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, TW Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; các Liên hiệp hội;...

Ban chủ nhiệm Chương trình là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo quốc gia, có các chức năng và nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổ chức, hướng dẫn và chỉ đạo quá trình thực hiện Chương trình; chỉ đạo thành lập và điều phối hoạt động của các Ban Chỉ đạo chương trình hành động ở cấp bộ, ngành và địa phương;

- Quản lý, đề xuất phân bổ kinh phí của Chương trình;

- Tổ chức và phối hợp các hoạt động liên bộ/ngành về xây dựng quy hoạch, lồng ghép kế hoạch ứng phó BĐKH với kế hoạch phát triển KT-XH; chỉ đạo triển khai các dự án lớn mang tính liên bộ/ngành. Hỗ trợ các bộ/ngành, địa phương, và các tổ chức xã hội xây dựng chương trình hành động của bộ, ngành và địa phương;

- Chỉ đạo công tác theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình;

- Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và cộng đồng về BĐKH. Xây dựng và điều phối các kênh truyền thông về BĐKH;

- Tổng hợp báo cáo định kỳ (quý, năm) về tình hình thực hiện Chương trình với các cơ quan chức năng.

Ban Thư ký Chương trình

Ban Thư ký Chương trình là bộ phận giúp việc Ban Chủ nhiệm Chương trình, đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chức năng, nhiệm vụ của Ban Thư ký Chương trình do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

Nhân sự của Ban thư ký gồm có cán bộ chuyên trách thuộc biên chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cán bộ kiêm nhiệm theo sự thoả thuận, cán bộ hợp đồng được tuyển dụng theo nhu cầu công tác.

6.1.2. Tư vấn quốc tế

Hội nghị hàng năm các nhà tài trợ cho Chính phủ Việt Nam sẽ đóng vai trò là cơ quan tư vấn, giúp Ban Chỉ đạo quốc gia Chương trình huy động và điều phối viện trợ quốc tế cho các hoạt động có liên quan đến Chương trình.

Hội nghị các nhà tài trợ cử Ban Tư vấn quốc tế giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình quản lý và chỉ đạo quá trình thực hiện Chương trình. Cơ cấu, nhiệm vụ của Ban Tư vấn quốc tế do Hội nghị các nhà tài trợ quy định với sự nhất trí của phía Việt Nam. Kinh phí hoạt động của Ban Tư vấn do các nhà tài trợ cung cấp.

Tùy hoàn cảnh cụ thể, ở một số bộ và địa phương có thể có chuyên gia tư vấn quốc tế bên cạnh Ban Chỉ đạo Kế hoạch hành động hoạt động theo sự thỏa thuận với phía Việt Nam.

6.1.3. Trách nhiệm của các cấp chính quyền

BĐKH có tác động đến toàn xã hội, vì thế việc thực hiện Chương trình, đặc biệt những hoạt động thích ứng với BĐKH, là trách nhiệm của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương.

1) Cấp trung ương

a) Chính phủ chỉ đạo mọi hoạt động liên quan, trong đó có:

Tổng hợp và tích hợp yếu tố BĐKH vào các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, vào quá trình xây dựng ngân sách quốc gia.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước đã được phân công, giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình phối hợp với các bộ, ngành và địa phương quản lý và thực hiện Chương trình, tập trung vào các nội dung:

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp đề xuất, xây dựng cơ chế chính sách quản lý, điều hành thực hiện Chương trình, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo chức năng nhiệm vụ đã được quy định;

- Xác định mục tiêu, xây dựng nhiệm vụ, tính toán kinh phí cần thiết và đề xuất các giải pháp thực hiện trình Ban Chủ nhiệm Chương trình để tổng hợp vào kế hoạch 5 năm, hàng năm trình Chính phủ. Dựa trên các nhiệm vụ và tổng kinh phí đã được phê duyệt cho Chương trình, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để chuẩn bị kinh phí chi tiết và đề xuất cân đối phân bổ nguồn lực cho các bộ, ngành và các tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Hướng dẫn và hỗ trợ các bộ, ngành và tỉnh trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của họ;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Điều phối chung các hoạt động về thông tin, giáo dục và truyền thông liên quan đến BDKH;

- Hướng dẫn, giám sát và đánh giá việc thực hiện Chương trình;

- Chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động của Bộ.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, có trách nhiệm:

- Chủ trì và phối hợp với các bộ ngành và địa phương rà soát và chỉnh sửa các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia tính đến BDKH;

- Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương tích hợp yếu tố BDKH vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH quốc gia, các bộ ngành và địa phương;

- Cùng với Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm phân bổ các nguồn vốn, điều phối kinh phí chung và điều phối các nguồn tài trợ, bao gồm cả việc điều phối ngân sách nhà nước hàng năm cho các chương trình và dự án liên quan đến BDKH;

- Chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động của Bộ.

d) Bộ Tài chính:

Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, có trách nhiệm:

- Cùng với Bộ KHĐT, chịu trách nhiệm phân bổ các nguồn vốn, điều phối kinh phí chung và điều phối các nguồn tài trợ, bao gồm cả việc điều phối ngân sách nhà nước hàng năm cho các chương trình và dự án liên quan đến BDKH;

- Chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động của Bộ.

đ) Các bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác trực thuộc Chính phủ:

- Chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với BDKH cho Bộ, ngành mình;

- Thực hiện nhiệm vụ được giao trong Chương trình;

- Chủ động tham gia các hoạt động phối hợp chung theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo quốc gia.

2) Cấp tỉnh và thành phố

Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố chịu trách nhiệm:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch hành động ứng phó với BDKH cho tỉnh và thành phố;

- Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan được phê duyệt trong Chương trình;

- Đảm bảo sử dụng đúng mục tiêu và có hiệu quả nguồn vốn của Chương trình, thực hiện chống tham nhũng và thất thoát vốn của Chương trình;

- Chủ động huy động thêm nguồn lực và lồng ghép các các hoạt động có liên quan của các chương trình khác trên địa bàn để đạt được các mục tiêu trong Chương trình;

- Đảm bảo và tuân thủ các nguyên tắc giám sát, đánh giá quy định trong Chương trình;

- Chuẩn bị các báo cáo định kỳ về tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn tỉnh/thành phố theo qui định hiện hành.

3) Cấp quận/huyện

Chủ tịch UBND quận/huyện chịu trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các hoạt động liên quan của Chương trình và Kế hoạch hành động theo các chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh/thành phố giao;

- Huy động và sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn lực địa phương cho việc thực hiện Chương trình và Kế hoạch hành động.

6.2. Tham gia của các tổ chức xã hội, khối tư nhân và toàn dân

6.2.1. Định hướng chung

Hoạt động ứng phó với BĐKH là sự nghiệp của toàn xã hội. Quá trình hoạch định các chủ trương chính sách, tổ chức và triển khai các hoạt động của Chương trình, ngoài trách nhiệm của các cấp chính quyền, cần huy động sự tham gia của khối tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và của toàn dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng ở nước ta phát triển rộng rãi, có tổ chức chặt chẽ và nhiều kinh nghiệm hoạt động với mục tiêu đoàn kết và huy động sự tham gia của nhân dân. Mỗi một nhóm xã hội đều có tổ chức của mình, mà thông qua đó những hoạt động riêng lẻ của các thành viên được phối hợp và trở thành những phong trào rộng rãi.

BĐKH vừa là vấn đề môi trường, vừa là vấn đề phát triển bền vững mang tính toàn cầu. Vì vậy, cần kết hợp các nội dung này trong giải pháp huy động sự tham gia của toàn dân để triển khai thực hiện.

6.2.2. Tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và hộ gia đình

Ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ của toàn xã hội. Tùy theo chức năng của mình, các tổ chức xã hội phải chủ động tham gia vào các hoạt động ứng phó với BĐKH, đặc biệt là lĩnh vực thông tin, giáo dục và truyền thông; hỗ trợ và huy động cộng đồng, hộ gia đình tham gia tích cực xây dựng, vận hành và quản lý các công trình ứng phó với BĐKH, nhân rộng và phổ biến kinh nghiệm các mô hình ứng phó với BĐKH.

Sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào việc triển khai Chương trình thông qua những hình thức sau:

- Trong quá trình soạn thảo các quy định pháp luật cần phát huy hơn nữa sáng kiến và tinh thần làm chủ của nhân dân trong việc quản lý xã hội và cộng đồng. Nâng cao sự tham gia của cộng đồng trong việc xem xét đánh giá tác động môi trường bằng cách thể chế hóa vai trò của quần chúng và có các biện pháp cưỡng chế tuân thủ các quy chế, quy định liên quan đến môi trường, trước hết đối với các dự án lớn, có ảnh hưởng sâu rộng tới dân cư. Các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể quần chúng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính bền vững trong phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường trên địa bàn từng địa phương. Cần tăng

cường trách nhiệm và năng lực cho các tổ chức, đoàn thể trên để phát huy có hiệu quả vai trò này;

- Thông qua các đoàn thể quần chúng và hoạt động cộng đồng, tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức giáo dục cộng đồng về vấn đề BĐKH, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phát triển bền vững thông qua các phương tiện thông tin tuyên truyền, các hoạt động của quần chúng như tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, các hoạt động chung mang tính chất phong trào cần được tiếp tục phát huy;

- Phát động các phong trào quần chúng trong từng nhóm xã hội, ở từng địa phương và trên quy mô cả nước với các nội dung trên. Tiếp tục phát triển các phong trào quần chúng và hoạt động cộng đồng nhằm tạo thêm việc làm, giúp nhau kinh nghiệm làm ăn, xóa đói giảm nghèo, giữ gìn vệ sinh môi trường sống, bảo vệ các nguồn tài nguyên, môi trường tại địa phương và nâng cao ý thức của nhân dân về các vấn đề BĐKH, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững;

- Trong từng cộng đồng thành lập các tổ chức tự quản để giám sát và ứng phó ban đầu với tác động có hại của BĐKH, đặc biệt là các thiên tai bất thường;

- Từng hộ gia đình, ngoài việc tham gia các hành động chung của cộng đồng và của xã hội, cần tích trữ lương thực, nước sạch và thuốc bệnh để dùng khi xảy ra thiên tai, tôn cao nền nhà chống úng lụt;

- Chính quyền các cấp cần phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện về mọi mặt để các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đoàn thể quần chúng và cộng đồng dân cư có thể thực hiện được những mục tiêu của các phong trào nói trên;

- Xây dựng các điển hình và nhân rộng.

6.2.3. Tham gia của các tổ chức phi chính phủ

- Tham gia các quá trình hoạch định chính sách, chương trình, kế hoạch ứng phó với BĐKH trong vai trò phản biện;

- Hỗ trợ cộng đồng trong tuyên truyền, nâng cao nhận thức, triển khai các biện pháp phòng tránh thiên tai;

- Giúp đỡ người dân áp dụng các biện pháp canh tác, chăn nuôi ít phát thải; tăng cường sử dụng nhiên liệu sinh học, hạn chế dùng than.

6.2.4. Tham gia của khối tư nhân

- Tham gia đánh giá khả năng bị tổn thương do những dao động khí hậu hiện thời và những hiện tượng khí hậu cực đoan tại những địa điểm có nhiều nguy cơ chịu tác động của BĐKH;

- Tham gia lập quy hoạch dựa vào cộng đồng để xác định những biện pháp thích ứng chủ yếu trên cơ sở thực tế ở địa phương và các chỉ tiêu lựa chọn hoạt động ưu tiên;

- Lựa chọn các hoạt động thích ứng ưu tiên để đề xuất đưa vào kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của bộ/ngành, địa phương;

- Xây dựng và thực hiện các dự án thí điểm dựa vào cộng đồng nhằm giải quyết những nhu cầu thích ứng cấp bách và kịp thời ở địa phương. Thực hiện hoặc tham gia các đề án, dự án trong Chương trình và Kế hoạch hành động của các bộ,

ngành, địa phương; tiếp nhận và áp dụng các công nghệ thân thiện môi trường được chuyển giao;

- Tham gia thị trường tài chính và bảo hiểm liên quan đến BDKH, theo quy định của Nhà nước.

6.3. Phân kỳ thực hiện

Chương trình được chia thành các giai đoạn thực hiện như sau:

6.3.1. Giai đoạn I (2009-2010): Giai đoạn Khởi động

Chuẩn bị đầy đủ về mặt thể chế, tổ chức, đánh giá, kế hoạch, cơ chế và quy chế quản lý, các nguồn lực cần thiết và các thí điểm để triển khai thực hiện. Các sản phẩm đầu ra của Giai đoạn Khởi động gồm:

- Các văn bản quy phạm pháp luật và các quy chế cơ bản có liên quan ở các cấp, bộ, ngành được xây dựng và ban hành;
- Bộ máy chỉ đạo và điều hành Chương trình với chức năng nhiệm vụ quy định được thành lập và hoạt động;
- Các kịch bản BDKH và nước biển dâng được xây dựng;
- Tác động của các kịch bản BDKH và nước biển dâng tới các lĩnh vực và địa phương được đánh giá;
- Kế hoạch hành động của các bộ, ngành và các địa phương được xây dựng và triển khai ở quy mô thí điểm;
- Hệ thống quản lý thông tin, giám sát - đánh giá được xây dựng và hướng dẫn thực hiện;
- Chiến lược và kế hoạch nâng cao nhận thức cộng đồng và đào tạo nguồn nhân lực được xây dựng và triển khai thực hiện;
- Các tỉnh, thành phố ven biển có kế hoạch hành động chi tiết ứng phó với BDKH.

6.3.2. Giai đoạn II (2011-2015): Giai đoạn Triển khai

- Triển khai toàn diện các nội dung của Chương trình để từng bước đạt được các mục tiêu của Chương trình; tại tất cả các tỉnh, thành phố đều có kế hoạch hành động chi tiết và triển khai cụ thể vào địa phương mình;
- Đánh giá kết quả thực hiện qua từng kế hoạch năm, rút kinh nghiệm để kiện toàn các kế hoạch tiếp theo;
- Tổng kết và xây dựng kế hoạch cho Giai đoạn Phát triển.

6.3.3. Giai đoạn III (sau 2015): Giai đoạn Phát triển

Mở rộng và phát triển các hoạt động ứng phó với BDKH trên cơ sở những kết quả và kinh nghiệm của Giai đoạn Triển khai.

6.4. Cơ chế tài chính

Trong những năm qua nguồn vốn cho các hoạt động BDKH chủ yếu dựa vào kinh phí hợp tác quốc tế, hỗ trợ kỹ thuật của các cơ chế tài chính Công ước và quỹ hợp tác song phương của các nước. Đầu tư của Nhà nước chỉ để duy trì hoạt động của Văn

phòng Công ước BĐKH của Bộ TNMT - cơ quan đầu mối về BĐKH. Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ mới đề cập đến một số cơ chế chính sách tài chính đối với dự án cơ chế phát triển sạch (CDM), chưa xây dựng được cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực cho các hoạt động khác, trong đó có Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH. Cách tiếp cận mục tiêu của chương trình mới tập trung nhiều vào các hoạt động xây dựng chương trình mà chưa xác định và hỗ trợ tài chính cho các hoạt động. Chính vì thế cần phải đổi mới cơ chế tài chính, bao gồm cả cơ chế huy động, quản lý và đầu tư trên cơ sở phát huy những bài học kinh nghiệm đã thu được từ các chương trình, có tính đến đặc thù riêng của hoạt động ứng phó với BĐKH và khắc phục những tồn tại, yếu kém nêu trên.

Phương thức tiếp cận là phát huy nguồn nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn vốn quốc tế để thực hiện Chương trình theo các nguyên tắc chung:

- Tranh thủ nguồn vốn quốc tế (vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay) cùng với nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng nhà nước và triệt để huy động nguồn vốn trong dân;
- Sử dụng cơ cấu vốn hợp lý, trong đó vốn ngân sách có tác dụng hỗ trợ và kích thích các nguồn vốn khác;
- Khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư của doanh nghiệp và tư nhân với mọi hình thức.

Việc lập, phân bổ, quyết định giao dự toán; quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí Chương trình thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

Do đặc thù của Chương trình, cần xây dựng cơ chế quản lý tài chính riêng đối với các dự án, hoạt động của Chương trình tương tự như với các chương trình mục tiêu quốc gia khác.

Ngoài ra, có thể nghiên cứu áp dụng phương thức *Hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu* là mô hình hỗ trợ và sử dụng vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trực tiếp bổ sung vào ngân sách không qua cơ chế dự án, không cần bộ máy quản lý riêng.

Hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu sẽ hỗ trợ ngân sách cho các hoạt động của Chương trình được Chính phủ xác định trong Chương trình và được giải ngân và giám sát quản lý theo cơ chế của Luật Ngân sách và chương trình mục tiêu quốc gia. Mục tiêu của chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu đồng thời cũng là các mục tiêu của chương trình mục tiêu quốc gia đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt.

Việc giải ngân của chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu dự kiến sẽ diễn ra nhanh chóng theo tiến độ đã được thỏa thuận trên nguyên tắc "nguồn vốn ODA được hoà vào nguồn ngân sách và sẽ được chuyển trực tiếp vào các chương trình". Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu tạo điều kiện để hoà nhập sự hỗ trợ ODA với những nỗ lực của Chính phủ để đạt tới cùng mục tiêu. Đây là một bước tiến mới trong công tác hài hoà các thủ tục giữa Chính phủ và các nhà tài trợ.

Chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu sẽ được thực hiện dựa trên cơ chế của các chương trình mục tiêu quốc gia, có thay đổi trong phân bổ kinh phí; giám sát và đánh giá trên cơ sở thực hiện việc phân cấp quản lý. Cơ chế báo cáo dựa vào quy trình/thủ tục thông thường của Chính phủ, chỉ cần cải tiến mà không tạo ra một quy trình riêng trong quá trình thực hiện chương trình hỗ trợ ngân sách theo mục tiêu.

6.4.1. Kinh phí thực hiện

Để đạt mục tiêu của Chương trình đã đề ra, dự tính kinh phí cần cho những hoạt động thực hiện Chương trình giai đoạn 2009 – 2015 (không bao gồm kinh phí triển khai các Kế hoạch hành động của các bộ, ngành, địa phương) là 2.374 tỷ đồng, phân theo các nhóm hoạt động như sau:

- Tăng cường hoạt động khoa học, công nghệ: 812 tỷ đồng, chiếm 34,2%;
- Tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về BDKH: 163 tỷ đồng, chiếm 6,9%;
- Nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực: 285 tỷ đồng, khoảng 12,0%;
- Tăng cường hợp tác quốc tế: 61 tỷ đồng, chiếm 2,6%.
- Tích hợp yếu tố BDKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển: 172 tỷ đồng, chiếm 7,2%;
- Xây dựng các kế hoạch hành động của các bộ, ngành và địa phương ứng phó với BDKH: 881 tỷ đồng, chiếm 37,1%;

Cơ cấu nguồn kinh phí cho các hoạt động của Chương trình cho giai đoạn 2009 - 2015 là: Vốn nước ngoài 50%, Vốn trong nước 50%.

Kinh phí của Chương trình trong giai đoạn sau 2015 sẽ được xác định cùng với mục tiêu cụ thể của từng giai đoạn, theo mục tiêu, nhiệm vụ các Chương trình hành động của các bộ, ngành và địa phương thực hiện Chương trình. Cơ cấu nguồn kinh phí đầu tư cho Chương trình như sau:

- Vốn nước ngoài 50%,
- Vốn trong nước 50%, trong đó:
 - + Ngân sách TW: khoảng 15%;
 - + Ngân sách địa phương: khoảng 10%;
 - + Tín dụng ưu đãi: khoảng 15%;
 - + Dân đóng góp: khoảng 10%.

6.4.2. Phương thức huy động vốn

Đổi mới giải pháp huy động nguồn tài chính của cộng đồng, lấy xã hội hóa nguồn tài chính làm trọng tâm: vận động và tổ chức, tạo cơ sở pháp lý để khuyến khích sự tham gia của nhân dân, của các thành phần kinh tế và toàn xã hội đầu tư vào sự nghiệp ứng phó với BDKH; phát huy nội lực người sử dụng đóng góp một phần chi phí xây dựng và toàn bộ chi phí vận hành, duy tu bảo dưỡng và quản lý công trình; vận động các nhà tài trợ để thu hút thêm vốn ODA và các nguồn tài trợ khác cho Chương trình.

Tập trung ưu tiên cho các dải ven biển, các vùng miền núi, vùng khó khăn và các vùng thường xuyên bị thiên tai.

1) Vốn ngân sách nhà nước

Vốn ngân sách nhà nước (NSNN) cho Chương trình được xác định một cách thoả đáng, tương xứng với vị trí của của Chương trình trong chiến lược phát triển KT-XH của đất nước.

Vốn NSNN cho Chương trình cần có sự lồng ghép, phối hợp với các dự án của các chương trình mục tiêu quốc gia khác ngay từ khi thẩm định và trình duyệt.

2) *Vốn vay tín dụng ưu đãi*

Nhu cầu vốn tín dụng cho Chương trình rất lớn. Để đạt được kế hoạch này, cần tăng thêm nguồn vốn tín dụng, đồng thời mở rộng phạm vi, đối tượng phục vụ của Quỹ tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình. Vốn tín dụng chủ yếu dạng trung hạn và dài hạn với lãi suất thấp hoặc không thu lãi.

3) *Vốn của dân và vốn của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác*

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động để huy động các hộ gia đình tham gia các hoạt động ứng phó với BĐKH.

Vốn đầu tư của các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác, của tư nhân sẽ được chú trọng huy động để thực hiện Chương trình thông qua việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, khơi dậy nguồn vốn từ nội lực của nền kinh tế; khuyến khích tham gia của khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác đầu tư xây thực hiện các dự án BĐKH thông qua các chính sách ưu đãi như chính sách về đất đai, giảm thuế, miễn thuế, ưu tiên khi vay tín dụng ưu đãi...

4) *Vốn viện trợ Quốc tế*

Với phương thức tiếp cận tranh thủ tối đa nguồn vốn Quốc tế, Chương trình đang và sẽ nhận sự hỗ trợ của nhiều tổ chức quốc tế và các Tổ chức phi chính phủ (NGOs), trong đó lâu dài và cơ bản là các nguồn quỹ đa phương về BĐKH, Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB) và các quỹ song phương của các nước phát triển.

Nguồn vốn này bao gồm vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay dài hạn, lãi suất ưu đãi, được huy động thông qua các hình thức hợp tác đa phương, song phương. Hỗ trợ tài chính của quốc tế thông qua việc đóng góp chung cho quỹ trợ cấp và quỹ tín dụng, trợ cấp cho các dự án hoặc một khu vực.

Vốn viện trợ quốc tế cho Chương trình phải được kế hoạch hoá ngay từ khâu thẩm định, phê duyệt và thể hiện trong kế hoạch hàng năm của Chính phủ.

6.4.3. *Phương thức lập kế hoạch vốn của Chương trình*

Tất cả kế hoạch vốn được thông báo cho Ban Chủ nhiệm Chương trình ngay từ đầu năm, có phân bổ rõ thành phần cấu phần vốn sự nghiệp và cấu phần vốn đầu tư phát triển.

Bộ Tài nguyên và Môi trường (cơ quan quản lý chương trình) có trách nhiệm lập kế hoạch về nhiệm vụ, mục tiêu và nhu cầu kinh phí, đề xuất các giải pháp để thực hiện Chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp chung vào kế hoạch phát triển KT-XH để trình Chính phủ; để Chính phủ trình các Ủy ban của Quốc hội (có liên quan) trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ tổng mức kinh phí của Chương trình được cấp có thẩm quyền thông báo, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến phương án phân bổ kinh phí của Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phù hợp với mục tiêu,

nhiệm vụ được giao. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp kết quả phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của các bộ, ngành, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ để trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Đối với các bộ, cơ quan trung ương: căn cứ vào kinh phí Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương phân bổ, giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình gửi Bộ Tài chính theo quy định để làm căn cứ cấp phát kinh phí.

Đối với các địa phương: căn cứ tổng kinh phí của tất cả các dự án được Chính phủ giao cho địa phương, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm lồng ghép các chương trình mục tiêu trên địa bàn, bố trí mức kinh phí cho Chương trình trên địa bàn địa phương mình.

6.4.4. Công tác giải ngân, thanh quyết toán

Việc giải ngân cho Chương trình được thực hiện qua ba kênh chủ yếu là:

- Giải ngân vốn vay, vốn viện trợ của nhà tài trợ thông qua ngân hàng phục vụ tỉnh và thực hiện theo Hiệp định viện trợ được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ.

- Vốn ngân sách nhà nước được giải ngân qua hệ thống Kho bạc nhà nước, kiểm soát chi và quản lý theo các văn bản hướng dẫn của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Vốn tín dụng ưu đãi trong nước cho vay thông qua ngân hàng chính sách xã hội.

Các đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách của Chương trình có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các Dự án theo chương, loại, khoản tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước, mã số Chương trình và quy định của Luật ngân sách Nhà nước, Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Các dự án và hoạt động của Chương trình mua sắm trang thiết bị, hàng hoá và vật tư, dịch vụ công nghệ thông tin... thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Đối với một số hoạt động của Chương trình do cơ quan, tổ chức thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì dự án thì chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì dự án, gồm: hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (kèm theo dự toán chi tiết được cơ quan chủ trì dự án phê duyệt), biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, uỷ nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện dự án lưu giữ theo quy định hiện hành.

6.4.5. Chế độ báo cáo

a) Các bộ, ngành chủ trì dự án, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm báo cáo tình hình tài chính và kết quả thực hiện các Dự án gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định hiện hành đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, nội dung và hiệu quả sử dụng kinh phí của Chương trình theo quy định hiện hành đối với chương trình mục tiêu quốc gia.

6.4.6. Thuế

Các dự án và các hoạt động đầu tư thuộc Chương trình sẽ được xem xét miễn giảm thuế theo các quy định của Pháp luật.

6.5. Giám sát, đánh giá

6.5.1. Mục đích và yêu cầu

Hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo tính khách quan trong việc giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

1) Mục đích của giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:

- Giúp Ban Chỉ đạo quốc gia Chương trình và Ban Chủ nhiệm Chương trình nắm sát và đánh giá đúng tình hình, kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình và những tồn tại, khó khăn cùng các nguyên nhân trong quá trình thực hiện để có biện pháp điều chỉnh thích hợp;

- Đề xuất các kiến nghị nhằm phát huy những mặt tích cực, khắc phục những mặt tồn tại, giúp các cơ quan hoạch định chính sách phát triển có dữ liệu thực tế để nghiên cứu, hoàn thiện và điều chỉnh chính sách, cơ chế thúc đẩy các hoạt động của Chương trình cho từng thời kỳ.

- Tạo các khả năng đồng thuận và cộng đồng trách nhiệm của các cộng đồng, tổ chức, cá nhân trong xã hội trong việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

- Cung cấp cơ sở dữ liệu về tình hình và kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình, giúp hoàn thiện nguồn thông tin và hệ thống số liệu thống kê về Chương trình.

2) Yêu cầu giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình:

- Đảm bảo sự khách quan, trung thực trong thu thập, xử lý tổng hợp và cung cấp thông tin phản hồi về thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa, thống nhất và có tính đến đặc thù của bộ, ngành, địa phương trong giám sát các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình, phục vụ cho đối chiếu, so sánh việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

- Đảm bảo sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, các vùng và các cấp trong hoạt động giám sát, đánh giá nhằm hài hoà và thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

- Không cản trở hoặc làm chậm trễ việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình, mà ngược lại, hỗ trợ và thúc đẩy việc thực hiện này thông qua sự phát hiện những mặt mạnh, mặt yếu, những thiếu hụt và những thách thức cũng như các cơ hội trong thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

- Huy động sự tham gia rộng rãi và tích cực, chủ động của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư nhằm tạo sự đồng thuận trong việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

6.5.2. Nội dung giám sát, đánh giá

Nội dung hoạt động giám sát, đánh giá không chỉ chú ý vào xem xét, đánh giá xem việc thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình đã được tiến hành hoặc đã *hoàn thành hay chưa*, mà còn phải chú ý tới xem xét, đánh giá xem việc thực hiện ấy

nghĩa nào, tác động ra sao đối với Chương trình trên toàn quốc, cũng như các ngành, lĩnh vực (mức độ thực hiện; khả năng, năng lực tổ chức thực hiện; các tác động, ảnh hưởng,...), *tại sao* lại như vậy (lý do, nguyên nhân) và *cần làm gì* (các đề xuất kiến nghị). Nội dung chủ yếu của giám sát, đánh giá Chương trình bao gồm:

1) Giám sát, đánh giá *huy động và phân bổ các nguồn lực* cho các mục tiêu của Chương trình (đầu vào): kết quả và hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

2) Giám sát, đánh giá thực hiện *các chỉ tiêu* của Chương trình (đầu ra): kết quả và mức độ thực hiện.

3) Giám sát, đánh giá việc xây dựng và thực hiện *cơ chế, chính sách* của Chương trình: sự tuân thủ và tác động của các chính sách, cơ chế đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

4) Giám sát, đánh giá *sự tham gia của cộng đồng* đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình: mức độ tham gia và tác động đối với việc thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình.

5) Giám sát, đánh giá việc thực hiện *các mục tiêu* của Chương trình của quốc gia, bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương: kết quả và mức độ thực hiện.

6) Phát hiện những *mặt mạnh, mặt yếu, những thiếu hụt và những thách thức* cũng như *các cơ hội* trong thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình. Trên cơ sở sự phát hiện này, chỉ ra những *nguyên nhân và kiến nghị* cách thức, phương hướng khắc phục hoặc phát huy.

6.5.3. Cơ chế giám sát, đánh giá

Cơ chế giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình phải phù hợp với mục tiêu, phạm vi của Chương trình, đảm bảo giám sát và đánh giá được tình hình và kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình. Hiện nay, Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm được xây dựng theo cách có thể giám sát, đánh giá được. Do đó, cơ chế giám sát, đánh giá dựa theo kết quả tình hình thực hiện Chương trình cần được nghiên cứu xây dựng và hướng dẫn thực hiện. Tương ứng là Khung Giám sát, đánh giá theo kết quả tình hình thực hiện Chương trình và bộ các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá cho từng mục tiêu, hoạt động và tác động của Chương trình.

6.5.4. Thời gian thực hiện giám sát, đánh giá

Việc giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của Chương trình được tiến hành hàng năm tại tất cả các cấp tham gia và do các đơn vị chủ trì thực hiện và được Ban Chủ nhiệm Chương trình tổng hợp để báo cáo Chính phủ.

6.5.5. Các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá

Các chỉ số/chỉ tiêu giám sát, đánh giá sẽ được nghiên cứu và cụ thể hóa cho từng nhóm hoạt động của Chương trình.

6.5.6. Trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá

1) Cấp quận/huyện

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp, quản lý và lưu giữ thông tin, chuẩn bị báo cáo theo định kỳ;

- UBND quận/huyện gửi báo cáo tổng hợp thông tin định kỳ theo khu vực hoặc xã/phường cho cơ quan thường trực Chương trình tỉnh/thành phố là Sở Tài nguyên và Môi trường.

2) Cấp tỉnh/thành phố

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý và lưu giữ những thông tin tổng hợp theo từng khu vực hoặc xã/phường do quận/huyện báo cáo; kiểm tra và hướng dẫn cấp quận/huyện gửi báo cáo đúng định kỳ;

- UBND tỉnh/thành phố tổng hợp thông tin và gửi báo cáo định kỳ lên Ban Chủ nhiệm Chương trình.

3) Cấp trung ương

- Các bộ/ngành chịu trách nhiệm báo cáo Ban Chủ nhiệm các nội dung theo yêu cầu;

- Ban Chủ nhiệm Chương trình chịu trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin do Ban Chỉ đạo cấp tỉnh/thành phố/bộ/ngành báo cáo; kiểm tra và hướng dẫn cấp bộ, ngành và tỉnh/thành phố gửi báo cáo theo đúng định kỳ; kiểm tra nguồn số liệu và độ tin cậy của các số liệu; Ban Chủ nhiệm Chương trình chuẩn bị các báo cáo định kỳ và gửi lên Ban Chỉ đạo quốc gia Chương trình để trình Chính phủ.

6.6. Cơ chế điều chỉnh Chương trình

Dựa trên các kết quả nghiên cứu cập nhật về xu hướng BĐKH, kịch bản BĐKH ở Việt Nam và trên thế giới, dự báo/cảnh báo mới về các tác động của BĐKH, quá trình thương lượng sau Kyoto vào năm 2012, điều kiện kinh tế trong nước, kinh nghiệm và bài học thực hiện Chương trình trong từng giai đoạn, Chương trình có thể được điều chỉnh, cập nhật về nội dung và phương pháp (2 năm một lần) sao cho phù hợp với điều kiện, tình hình mới.

Các bộ, địa phương đề xuất nội dung điều chỉnh trong các báo cáo kết thúc giai đoạn và báo cáo thực hiện Chương trình hàng năm. Ban chủ nhiệm Chương trình có trách nhiệm tổng hợp các yêu cầu sửa đổi và trình lên Ban Chỉ Đạo Chương trình để phê duyệt.

6.7. Những khó khăn trong thực hiện

Khó khăn trước tiên trong thực hiện Chương trình là sự yếu kém về nhận thức, cả về phạm vi và mức độ cũng như các biện pháp để ứng phó với BĐKH. Sự thiếu nhận thức tồn tại ở các cấp, từ các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ ở các ngành và địa phương, các tổ chức xã hội cũng như bản thân các cộng đồng dễ bị tổn thương. Vì thế nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp rõ ràng là hoạt động cần được ưu tiên đầu tiên.

Khó khăn thứ hai trong thực hiện Chương trình là thiếu sự phối hợp để ứng phó với BĐKH trong xây dựng các chính sách, quy hoạch và chương trình trong các ngành và lĩnh vực, ngay cả trong những ngành nhạy cảm với khí hậu. Chưa có nhận thức về sự cần thiết của việc tích hợp. Việc tích hợp BĐKH trong quy hoạch, thiết kế và thực thi các chính sách hầu như chưa có, đặc biệt là chưa gắn kết BĐKH với các hoạt động giảm đói nghèo và việc làm.

Khó khăn thứ ba trong triển khai Chương trình (khi nhận thức đã được nâng cao) là thiếu các công cụ và phương pháp luận để hướng dẫn và tư vấn cho các nhà ra chính

sách. Điều này xảy ra ngay cả đối với các cán bộ chuyên môn ở các ngành, các cấp ở địa phương và các cộng đồng dễ bị tổn thương. Ví thế, đào tạo và nâng cao kiến thức, thu thập và xử lý số liệu, phát triển các phương pháp luận và các công cụ phân tích và thích ứng với BĐKH là các hoạt động quan trọng cần được làm ngay.

Khó khăn thứ tư trong thực hiện Chương trình là sự thiếu kiến thức. BĐKH là vấn đề lâu dài, các tác động của BĐKH là rất phức tạp bao gồm cả những tác động hiện tại và những tác động tiềm tàng. Những hiểu biết của thế giới và của Việt Nam về quá trình BĐKH cũng như tác động của chúng đến các hoạt động kinh tế - xã hội cũng còn rất hạn chế.

VII. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. Các cơ chế chính sách cần ban hành

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ và hoàn thiện sẽ tạo môi trường pháp lý cần thiết để thực hiện Chương trình. Tuy nhiên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về ứng phó với BĐKH hiện nay còn thiếu và chưa đồng bộ. Một số văn bản được ban hành chưa đủ cơ sở pháp lý để điều chỉnh tất cả các hoạt động liên quan đến hoạt động BĐKH. Bên cạnh đó còn chưa có cơ chế rõ ràng và cụ thể về sự phối hợp giữa các bộ, ngành và các địa phương, cùng cơ chế tham gia và phối hợp giữa các thành phần xã hội, các cộng đồng trong các chương trình ứng phó với BĐKH. Do đó hệ thống văn bản pháp luật này cần sớm được bổ sung, hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của đời sống xã hội về phát triển bền vững, thích ứng và giảm nhẹ BĐKH.

Để khắc phục những tồn tại kể trên, trong thời gian tới cần ưu tiên tiến hành rà soát, sửa đổi và đề nghị bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật cần thiết nhằm thúc đẩy thực hiện Chương trình giai đoạn 2009 - 2010 theo những phương châm, nguyên tắc và cách tiếp cận của Chiến lược quốc gia phát triển bền vững đến 2015 và tạo cơ sở pháp lý để quản lý tốt và thực hiện hiệu quả các hoạt động ứng phó với BĐKH. Cụ thể như sau:

1) Những văn bản cần rà soát lại

a) Rà soát, bổ sung Chỉ thị 35/2005/CT-TTg, ngày 17 tháng 10 năm 2005 và Quyết định số 47/2007/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ để có một cơ chế hợp lý, điều chỉnh được các vấn đề liên quan đến thực hiện Công ước Khí hậu và Nghị định thư Kyoto cho giai đoạn hiện nay và sau 2012 bao gồm:

- Tổ chức thực hiện đồng bộ và kịp thời các hoạt động BĐKH trong phạm vi cả nước, bao gồm cả các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ BĐKH;

- Quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm tham gia của các bộ, ngành, các cấp, các địa phương và người dân trong các hoạt động ứng phó với BĐKH và sự tham gia vào các hoạt động quốc tế để ứng phó với BĐKH.

b) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực phục vụ thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2008-2010 và sau 2010. Thực hiện việc tích hợp yếu tố BĐKH vào các chương trình phát triển KT-XH của tất cả các ngành và địa phương. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình.

c) Rà soát, bổ sung Thông tư số 10/2006/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Bộ TNMT nhằm khuyến khích sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào hoạt động CDM để thu hút vốn đầu tư vào các dự án CDM, khuyến khích cải tiến công nghệ, tiếp nhận và ứng dụng công nghệ sạch phục vụ phát triển bền vững cùng với việc giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH.

2) Các văn bản cần xây dựng mới

a) Nghiên cứu, xây dựng đề ban hành Nghị định của Chính phủ quy định quy chế đầu tư nước ngoài từ các nguồn vốn liên quan đến BĐKH phù hợp với quy định quản lý hiện hành của Nhà nước, phù hợp với các văn bản và quy định quốc tế, đảm bảo sự linh hoạt và thực hiện hiệu quả;

b) Quyết định của Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về Chương trình ứng phó với BĐKH do Thủ tướng là Trưởng ban với sự tham gia của lãnh đạo các bộ, ngành liên quan;

c) Nghiên cứu, xây dựng đề ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto của Công ước Khí hậu giai đoạn 2011-2015 và định hướng sau 2015;

d) Nghiên cứu, xây dựng, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp và Thông tư hướng dẫn việc xây dựng, tổ chức quản lý, thực hiện, các cơ chế tài chính cho các dự án BĐKH;

e) Ban hành thông tư hướng dẫn giám sát việc tích hợp BĐKH vào các chương trình phát triển tổng thể của các bộ, ngành và địa phương, các hoạt động KT-XH như một nội dung đánh giá tác động môi trường chiến lược;

f) Từng bước xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia về quy hoạch thiết kế các công trình có tính đến tác động của BĐKH và các tiêu chí ưu tiên đối với các chương trình, dự án về BĐKH.

7.2. Các đề xuất khác

1) Đánh giá việc tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Nghị định thư Kyoto và các hoạt động liên quan đến Công ước Khung của Liên hiệp quốc về BĐKH để có đề xuất và cập nhật đầy đủ cho Chương trình;

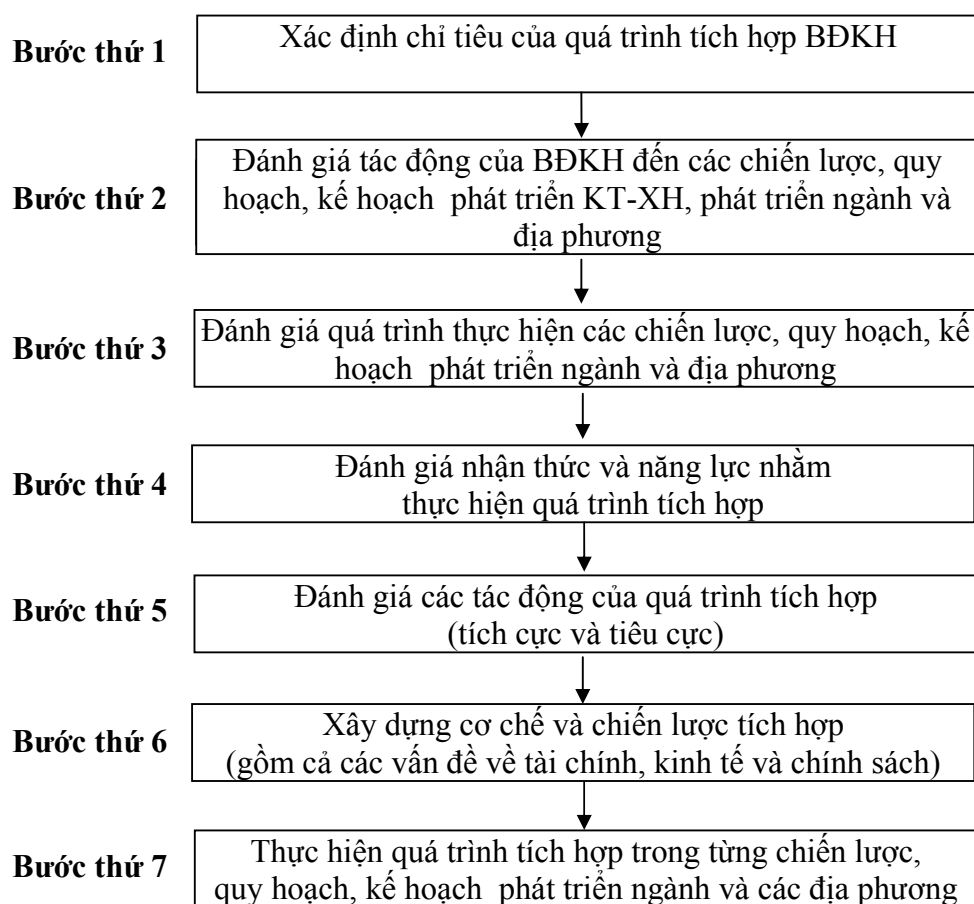
2) Đánh giá tương đối toàn diện và đầy đủ tác động của BĐKH đến các ngành, các địa phương để có cơ sở hoàn thiện chiến lược ứng phó trong các giai đoạn tiếp theo;

3) Tổ chức việc tuyên truyền rộng rãi về Chương trình và việc tổ chức thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật của các Tổ chức quốc tế để thực hiện hiệu quả Chương trình.

PHỤ LỤC I: KHUNG KẾ HOẠCH TÍCH HỢP BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀO CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Quá trình tích hợp BĐKH nhằm nâng cao nhận thức về BĐKH, khả năng ứng phó với tác động của BĐKH, duy trì sự ổn định và tính hiệu quả của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và các địa phương hiện đang được thực hiện; góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

Quá trình tích hợp BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và các địa phương có thể được thực hiện theo quy trình như sau:



Hình 1: Quy trình tích hợp biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và địa phương

Bước thứ 1: Xác định chỉ tiêu của quá trình tích hợp yếu tố BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và các địa phương.

Bước thứ 2: Đánh giá tác động của BĐKH đến các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và các địa phương.

Quá trình tích hợp cần đưa ra được các minh chứng về tác động của BĐKH tới các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành và các địa

phương. Quá trình đánh giá tác động tới các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phải có tính khoa học và thuyết phục cao và nêu bật được tính cần thiết của việc tích hợp yếu tố BDKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Vì tác động của BDKH là lâu dài và có sự thay đổi thường xuyên, quá trình đánh giá tác động của BDKH tới các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển này cần nêu ra được các tổn thương có thể, ở hiện tại và trong tương lai, nếu quá trình tích hợp này không được thực hiện.

Quá trình đánh giá tác động tới các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển là một trong những nội dung chính của Chương trình.

Bước thứ 3: Đánh giá quá trình thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương.

Để tích hợp yếu tố BDKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển cần đánh giá việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được xác định. Các đánh giá này nhằm mục đích chỉ ra các phạm vi và nội dung mà Chương trình cần ưu tiên thực hiện quá trình tích hợp và đảm bảo tính hiệu quả của cơ chế chính sách và chiến lược tích hợp nói chung. Quá trình đánh giá này sẽ chú trọng tới các nội dung đã và đang được thực hiện của từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Một số các vùng và ngành có tính nhạy cảm và dễ bị tổn thương cao đối với các tác động do BDKH sẽ được quan tâm đặc biệt.

Quá trình đánh giá này cần được thực hiện với sự hợp tác của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, khu vực và vùng đã và đang thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương.

Bước thứ 4: Đánh giá nhận thức và năng lực về BDKH của đội ngũ cán bộ của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nhằm thực hiện quá trình tích hợp.

Quá trình tích hợp sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia và Ban Chủ nhiệm Chương trình với sự hợp tác của bộ máy điều hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Tuy nhiên, các công việc cụ thể của quá trình tích hợp sẽ được thực hiện phần lớn bởi các cán bộ của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Do đó, đánh giá nhận thức về BDKH và đội ngũ cán bộ đã và đang thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển là rất cần thiết. Quá trình đánh giá này cũng sẽ hỗ trợ cho việc xây dựng cơ chế chính sách và chiến lược của quá trình tích hợp nhằm đảm bảo tính hiệu quả của quá trình tích hợp nói riêng và của toàn bộ Chương trình nói chung. Quá trình đánh giá này cũng sẽ xác định được các khu vực và lĩnh vực cần được quan tâm, chú trọng đặc biệt trong quá trình ứng phó với BDKH.

Bước thứ 5: Đánh giá các tác động của quá trình tích hợp (tích cực và tiêu cực).

Nội dung đánh giá bao gồm: quá trình thực hiện, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển; các tác động tích cực hoặc tiêu cực của quá trình tích hợp này đối với các khu vực và lĩnh vực ưu tiên, với quá trình thực hiện trong tương lai của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và đóng góp của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển này cho sự phát triển KT-XH của đất nước trong bối cảnh tác động của BDKH ngày càng gia tăng.

Quá trình đánh giá tác động này cung cấp các thông tin ban đầu cho việc xây dựng các cơ chế chính sách, chiến lược và các hành động cụ thể của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trong quá trình tích hợp.

Bước thứ 6: Xây dựng cơ chế chính sách và chiến lược tích hợp (bao gồm cả các vấn đề về tài chính, kinh tế và chính sách).

Quá trình xây dựng cơ chế chính sách và chiến lược tích hợp sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo quốc gia và Ban Chủ nhiệm Chương trình với sự hỗ trợ kỹ thuật của đại diện của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Cơ chế chính sách và chiến lược tích hợp cần dựa trên kết quả đánh giá quá trình thực hiện, năng lực và nhận thức về BĐKH của đội ngũ cán bộ của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quá trình đánh giá tác động ban đầu của quá trình tích hợp.

Quá trình xây dựng cơ chế chính sách và chiến lược này cần nêu bật các khu vực và lĩnh vực ưu tiên; đưa ra các bước hành động cụ thể và có hướng dẫn đánh giá, giám sát thường xuyên dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo quốc gia và Ban Chủ nhiệm Chương trình, và được sự hỗ trợ của Ban Chỉ đạo chương trình hành động ở cấp bộ/ngành, địa phương và Ban Điều hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và các địa phương.

Bước thứ 7: Thực hiện quá trình tích hợp trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển.

Quá trình tích hợp được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo quốc gia và Ban Chủ nhiệm Chương trình, và được sự hỗ trợ của Ban Chỉ đạo chương trình hành động ở cấp bộ/ngành, địa phương và Ban Điều hành các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và các địa phương.

PHỤ LỤC II: DỰ KIẾN CÁC BƯỚC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

1) Thiết kế quá trình xây dựng kế hoạch hành động

- Tổng quan các kết quả nghiên cứu về BĐKH, bao gồm cả kiểm kê KNK, đánh giá tác động và khả năng tổn thương do BĐKH, tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2001 - 2005, kế hoạch phát triển KT-XH 2006 - 2010 và định hướng phát triển KT-XH 2011 - 2015 của Nhà nước, bộ/ngành và địa phương;
- Xác định các cơ quan, tổ chức của Chính phủ, bộ/ngành và địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức cộng đồng cần phải tham gia vào việc xây dựng kế hoạch hành động, bảo đảm sự đồng thuận và thống nhất cao;
- Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch hành động của bộ/ngành và địa phương;
- Thành lập Tổ công tác xây dựng kế hoạch hành động của bộ/ngành và liên ngành, bảo đảm sự chỉ đạo và gắn kết chặt chẽ giữa Ban chỉ đạo và Tổ công tác trong suốt quá trình xây dựng Kế hoạch hành động.

2) Xác định các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Kế hoạch hành động

Tuỳ thuộc vào tình hình và đặc điểm cụ thể của bộ/ngành và địa phương, tính chất và mức độ tác động của BĐKH đối với từng lĩnh vực và khu vực cụ thể để xác định các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Kế hoạch hành động, đáp ứng yêu cầu phát triển của bộ/ngành, địa phương và phù hợp với mục tiêu phát triển quốc gia.

Những mục tiêu tổng thể của Kế hoạch hành động là:

- Bảo đảm có khả năng tích hợp các giải pháp ứng phó với BĐKH được lựa chọn và xác định trong Kế hoạch hành động vào các Chương trình, kế hoạch, dự án phát triển;
- Tạo được sự thống nhất cao về các giải pháp chủ yếu ứng phó với BĐKH được xác định, đánh giá và lựa chọn, góp phần phát triển bền vững;
- Xây dựng được chiến lược và kế hoạch thực hiện các giải pháp ứng phó với BĐKH nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể của Kế hoạch hành động;
- Góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH và phát triển bền vững.

3) Lập kế hoạch công tác tổng thể cho việc xây dựng Kế hoạch hành động

Việc lập kế hoạch công tác tổng thể sẽ giúp các thành viên Tổ công tác nắm vững hướng tiếp cận chung và những vấn đề chủ chốt cần quán triệt cũng như sự phối hợp công tác trong quá trình lập Kế hoạch hành động.

Kế hoạch công tác tổng thể cần xác định rõ:

- Vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đặc biệt là các cơ quan thuộc Chính phủ trong quá trình lập Kế hoạch hành động và cơ chế phối hợp;
- Những vấn đề về lĩnh vực, ngành và liên ngành cần quan tâm, những ưu tiên trong mỗi lĩnh vực và phương pháp để tổng hợp các nội dung về các lĩnh vực, ngành và liên ngành;
- Các phương pháp sử dụng để đánh giá và triển khai các giải pháp ứng phó với BĐKH;

- Các sản phẩm dự kiến của Kế hoạch hành động và yêu cầu cần đạt của các sản phẩm;
- Trình tự thực hiện Kế hoạch hành động;
- Các nguồn lực tài chính và con người nhằm đáp ứng yêu cầu trong quá trình lập Kế hoạch hành động, bao gồm cả yêu cầu về hỗ trợ kỹ thuật (cung cấp thông tin, chuyên gia, huấn luyện, đào tạo, các công cụ phân tích, đánh giá,...) và quan hệ với các nhà tài trợ;
- Các hoạt động tiếp theo sau khi Kế hoạch hành động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (công bố kế hoạch, tổ chức triển khai, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đánh giá hiệu quả, nhân rộng,...);
- Dự toán kinh phí cho từng nhiệm vụ và tổng kinh phí của Kế hoạch hành động, trong đó phân chia rõ các nguồn (Nhà nước, địa phương, tài trợ của nước ngoài, các tổ chức quốc tế, tư nhân,...);
- Các phụ lục (nếu cần).

4) *Đánh giá và triển khai các giải pháp đối với các lĩnh vực, ngành và liên ngành*

Các cơ quan, tổ chức phụ trách chủ trì từng ngành, lĩnh vực ở trung ương và địa phương cần xác định, đánh giá và triển khai các giải pháp ứng phó với BĐKH đối với ngành, lĩnh vực mình phụ trách. Các vấn đề liên ngành (thí dụ: giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, tổ chức, văn hoá, thông tin,...) cũng cần được đánh giá và triển khai. Những nội dung chính là:

- Xác định những ưu tiên đối với ngành, lĩnh vực, khu vực, hệ thống,... cần tập trung đánh giá;
- Lựa chọn và phát triển các phương pháp đánh giá;
- Thực hiện các đánh giá kỹ thuật;
- Đánh giá các giải pháp về kinh tế, xã hội và môi trường ở cấp ngành và địa phương;
- Lựa chọn các giải pháp;
- Trình bày kết quả đánh giá các giải pháp.

5) *Chuẩn bị các chiến lược và kế hoạch thực hiện các giải pháp được lựa chọn, xác định*

Những nội dung chủ yếu là:

- Xác định rõ các cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện các giải pháp và vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức ấy trong việc thực hiện Kế hoạch hành động;
- Phân chia các bước thực hiện Kế hoạch hành động và xác định nhiệm vụ cụ thể từng bước;
- Xác định các nguồn tài chính và nhân lực của việc thực hiện Kế hoạch hành động, các thủ tục để tiếp nhận các nguồn lực đó;
- Các hoạt động hỗ trợ thực hiện Kế hoạch hành động nhằm bảo đảm đạt kết quả dự kiến (truyền thông, huấn luyện, đào tạo,...).

6) Soạn thảo kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu

Sau khi hoàn thành 5 nhiệm vụ nêu trên, Kế hoạch hành động cần được soạn thảo thành văn bản để lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia chủ chốt có liên quan nhằm hoàn chỉnh văn bản dự thảo và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chủ yếu của nhiệm vụ này là:

- Soạn thảo từng thành phần của Kế hoạch hành động đối với ngành, lĩnh vực và địa phương;
- Tổng hợp, điều chỉnh các thành phần của kế hoạch đối với lĩnh vực, ngành và liên ngành;
- Soạn thảo văn bản Kế hoạch hành động;
- Tổ chức các hội nghị tham khảo ý kiến, lấy ý kiến nhận xét, đóng góp của các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia chủ chốt, các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức cộng đồng, các nhà tài trợ,...
- Hoàn chỉnh văn bản Kế hoạch hành động;
- Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Công bố rộng rãi Kế hoạch hành động.